Cơ quan phát hành: Văn phòng Chính phủ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 45 /2018/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 12 năm 2018.

Quyết định số 39/2010/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam và Thông tư số 19/2010/TT-BKH ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định nội dung Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2).205

THỦ TƯỚNG

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục

DANH MỤC VÀ NỘI DUNG HỆ THỐNG NGÀNH SẢN PHẨM VIỆT NAM

(Kèm theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
A							**SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN**	
	01						Sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan	
		011					Sản phẩm cây hàng năm	
			0111	01110	011100		Thóc khô	
						0111001	Thóc khô làm giống	Gồm cả thóc nếp
						0111009	Thóc khô khác	
			0112	01120			Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	
					011201		Ngô/bắp hạt khô	
						0112011	Ngô/bắp hạt khô làm giống	
						0112019	Ngô/bắp hạt khô khác	Gồm cả ngô ngọt, ngô bắp tươi quy đổi hạt khô
					011209		Sản phẩm cây lương thực có hạt khác	
						0112091	Mì mạch/lúa mỳ hạt	
						0112092	Kê, cao lương hạt	
						0112099	Sản phẩm cây lương thực có hạt khác chưa được phân vào đâu	
			0113	01130			Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	
					011301	0113010	Khoai lang tươi	
					011302	0113020	Sắn/mỳ tươi	
					011303	0113030	Khoai sọ	
					011304	0113040	Khoai mỡ	
					011305	0113050	Khoai môn	
					011306	0113060	Dong riềng	
					011307	0113070	Khoai tây	
					011308	0113080	Sắn dây	
					011309	0113090	Sản phẩm cây lấy củ có chất bột khác	Gồm: Củ từ, củ đao/năng, hoàng tinh, củ lùn,…
			0114	01140	011400	0114000	Mía cây tươi	
			0115	01150			Thuốc lá, thuốc lào	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					011501	0115010	Lá thuốc lá khô	
					011502	0115020	Thuốc lào sợi khô	
			0116	01160			Sản phẩm cây lấy sợi	
					011601	0116010	Bông, gồm cả hạt bông	
					011602	0116020	Đay/bố bẹ khô	
					011603	0116030	Cói/lác chẻ khô	
					011604	0116040	Gai	
					011605	0116050	Lanh	
					011609	0116090	Sản phẩm cây lấy sợi khác	Gồm: Dứa sợi, chuối sợi, bàng lấy sợi,…
			0117	01170			Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	
					011701	0117010	Đậu tương/đậu nành hạt khô	
					011702	0117020	Lạc vỏ/đậu phộng vỏ khô	
					011703	0117030	Vừng/mè	
					011704	0117040	Hạt cải dầu	
					011705	0117050	Hạt hướng dương	
					011706	0117060	Hạt thầu dầu	
					011709	0117090	Sản phẩm cây có hạt chứa dầu khác	Gồm: Hạt mù tạt, hạt gai, hạt cọ, hạt rum, hạt lanh
			0118				Rau, đậu các loại và hoa	
				01181			Rau các loại	
					011811		Rau lấy lá	
						0118111	Rau muống	
						0118112	Rau cải	Gồm: Cải xanh, cải bó xôi, cải thảo, cải ngọt, cải cúc,…
						0118113	Rau mùng tơi	
						0118114	Rau ngót	
						0118115	Bắp cải	
						0118116	Rau diếp, rau xà lách	
						0118117	Rau dền	
						0118118	Súp lơ/bông cải	Gồm: Súp lơ trắng, súp lơ xanh,…
						0118119	Rau lấy lá khác	Gồm: Rau đay, rau khoai lang, ngọn su su, ngọn bí, ngọn mướp…
					011812		Dưa lấy quả	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						0118121	Dưa hấu	
						0118122	Dưa lê	
						0118123	Dưa vàng	
						0118124	Dưa bở	
						0118125	Dưa lưới	
						0118129	Dưa khác	
					011813		Rau họ đậu	
						0118131	Đậu đũa	
						0118132	Đậu co ve	
						0118133	Đậu rồng	
						0118134	Đậu hà lan	
						0118135	Đậu ván	
						0118139	Rau họ đậu khác	
					011814		Rau lấy quả khác	
						0118141	Dưa chuột	(Gồm cả dưa chuột bao tử)
						0118142	Cà chua	
						0118143	Bí ngô	(Gồm cả bí bao tử)
						0118144	Bí xanh, bầu, mướp	
						0118145	Quả su su	
						0118146	Ớt ngọt	
						0118147	Cà các loại	Gồm: Cà tím, cà pháo, cà bát, ….
						0118148	Mướp đắng/Khổ qua	
						0118149	Rau lấy quả khác còn lại	Gồm: Ngô bao tử, dưa gang, dưa mèo, lặc lè, đậu bắp,….
					011815		Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân	
						0118151	Su hào	
						0118152	Cà rốt	
						0118153	Củ cải	
						0118154	Tỏi lấy củ	
						0118155	Hành tây	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						0118156	Hành hoa	
						0118157	Hành củ	
						0118158	Rau cần ta	
						0118159	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác	Gồm: tỏi tây, tỏi ngồng, cần tây, củ dền, hẹ, củ kiệu, củ đậu/củ sắn, ngó sen, măng tây....
					011816		Nấm trồng các loại	Gồm cả các loại nấm thu nhặt không phải từ rừng
						0118161	Nấm hương	
						0118162	Nấm trứng	
						0118163	Nấm rơm	
						0118164	Nấm kim châm	
						0118165	Nấm sò	
						0118166	Mộc nhĩ	
						0118169	Nấm trồng khác	
					011817		Củ cải đường và hạt củ cải đường	
						0118171	Củ cải đường	
						0118172	Hạt củ cải đường	
					011818	0118180	Hạt rau, loại trừ hạt củ cải đường	Gồm cả hạt bí, hạt dưa,...
					011819	0118190	Rau tươi khác chưa được phân vào đâu	
				01182			Đậu/ đỗ hạt khô các loại	
					011821	0118210	Đậu/đỗ đen hạt khô	
					011822	0118220	Đậu/đỗ tằm hạt khô	
					011823	0118230	Đậu/đỗ xanh hạt khô	
					011824	0118240	Đậu lăng hạt khô	
					011825	0118250	Đậu Hà Lan hạt khô	
					011826	0118260	Đậu đỏ hạt khô	
					011829	0118290	Đậu/ đỗ hạt khô các loại khác chưa được phân vào đâu	
				01183			Sản phẩm hoa hàng năm	
					011831		Hoa các loại	Gồm hoa cành và bụi hoa
						0118311	Hoa phong lan	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						0118312	Hoa hồng	
						0118313	Hoa cúc	
						0118314	Hoa lay ơn	
						0118315	Hoa huệ	
						0118316	Hoa cẩm chướng	
						0118317	Hoa ly	
						0118318	Hoa loa kèn	
						0118319	Hoa các loại khác	Gồm: tuy lip, thược dược, đồng tiền, thủy tiên, cẩm tú cầu, violet,...
					011832	0118320	Hạt giống hoa	
			0119				Sản phẩm cây hàng năm khác	
				01191			Sản phẩm cây gia vị hàng năm	
					011911	0119110	Ớt cay	
					011912	0119120	Gừng	
					011919	0119190	Sản phẩm cây gia vị hàng năm khác	Gồm: củ riềng, tía tô, kinh giới, rau mùi, rau húng, mùi tàu/ngò gai, rau thì là,...
				01192			Sản phẩm cây dược liệu, hương liệu hàng năm	
					011921	0119210	Bạc hà	
					011922	0119220	Ngải cứu	
					011923	0119230	Atiso	
					011924	0119240	Nghệ	
					011925	0119250	Sả	
					011926	0119260	Cà gai leo	
					011927	0119270	Xạ đen	
					011928	0119280	Hương nhu	
					011929	0119290	Sản phẩm cây dược liệu, hương liệu hàng năm khác	Gồm: Húng chanh, cây giảo cổ lam, nấm linh chi...
				01199			Sản phẩm của các loại cây hàng năm khác còn lại	
					011991	0119910	Hạt sen	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					011992	0119920	Cỏ nhung	
					011993	0119930	Muồng muồng	
					011994		Sản phẩm cây làm thức ăn chăn nuôi	
						0119941	Cỏ voi	
						0119942	Ngô cây	
						0119949	Sản phẩm cây làm thức ăn chăn nuôi khác	Gồm: Cây hướng dương, cỏ khác dùng cho chăn nuôi,...
					011995		Sản phẩm phụ cây hàng năm	
						0119951	Thân cây ngô, thân cây đay	
						0119952	Ngọn mía	
						0119953	Rơm, rạ, cói bỏi	
						0119959	Sản phẩm phụ cây hàng năm khác	Gồm: Dây khoai lang, thân cây lạc, thân cây vừng,...
					011999	0119990	Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại chưa được phân vào đâu	
		012					Sản phẩm cây lâu năm	
			0121				Sản phẩm cây ăn quả	
				01211	012110	0121100	Nho tươi	
				01212			Sản phẩm cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới	
					012121	0121210	Xoài	
					012122	0121220	Hồng xiêm/Sa pô chê	
					012123	0121230	Chuối	
					012124	0121240	Thanh long	
					012125	0121250	Đu đủ	
					012126	0121260	Dứa/khóm/thơm	
					012127	0121270	Sầu riêng	
					012128	0121280	Na/Mãng cầu	
					012129		Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác	
						0121291	Hồng	
						0121292	Mít	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						0121293	Măng cụt	
						0121294	Ổi	
						0121295	Vú sữa	
						0121296	Chanh leo	
						0121297	Doi/mận	
						0121298	Quả bơ	
						0121299	Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Me, khế, cóc, bòn bon/dâu da đất, quất hồng bì, chà là, lựu, trứng gà/lê ki ma, thị, vả, chà là…
				01213			Cam, quýt và các loại quả có múi khác	
					012131	0121310	Cam	
					012132	0121320	Quýt	
					012133	0121330	Chanh	Gồm: quả chấp
					012134	0121340	Bưởi	
					012139	0121390	Các loại quả có múi khác thuộc họ cam, quýt	Gồm: quất/tắc, bòng, phật thủ,..
				01214			Táo, mận và các loại quả có hạt như táo	
					012141	0121410	Táo	Gồm: táo ta, táo tây (không Gồm: táo mèo/sơn tra)
					012142	0121420	Mận	
					012143	0121430	Mơ	
					012144	0121440	Đào	
					012145	0121450	Lê	Gồm: lê, mắc coọc
					012149	0121490	Các loại quả có hạt như táo khác khác	
				01215			Nhãn, vải, chôm chôm	
					012151	0121510	Nhãn	
					012152	0121520	Vải	
					012153	0121530	Chôm chôm	
				01219			Sản phẩm cây ăn quả khác	
					012191		Quả mọng	
						0121911	Dâu tây	
						0121912	Kiwi	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						0121913	Quả mâm xôi	
						0121919	Quả mọng khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Quả sơ ri
					012192		Hạt vỏ cứng	
						0121921	Quả hạnh (hạnh nhân)	
						0121922	Hạt dẻ	
						0121923	Hạt mắc ca	
						0121924	Quả óc chó	
						0121929	Hạt vỏ cứng khác chưa được phân vào đâu	
			0122	01220			Sản phẩm cây lấy quả chứa dầu	
					012201	0122010	Quả dừa khô	
					012202	0122020	Quả ôliu	
					012203	0122030	Quả dầu cọ	
					012204	0122040	Quả gấc	
					012209	0122090	Quả có dầu khác chưa được phân vào đâu	
			0123	01230	012300	0123000	Hạt điều khô	
			0124	01240	012400	0124000	Hạt hồ tiêu	
			0125	01250	012500	0125000	Mủ cao su khô	
			0126	01260	012600	0126000	Cà phê nhân	
			0127	01270			Sản phẩm cây chè	
					012701	0127010	Chè búp tươi	
					012702	0127020	Chè lá tươi	
			0128				Sản phẩm cây gia vị, cây dược liệu. cây hương liệu lâu năm	
				01281			Sản phẩm cây gia vị lâu năm	
					012811	0128110	Đinh hương	
					012812	0128120	Vani	
					012819	0128190	Sản phẩm cây gia vị lâu năm khác	
				01282			Sản phẩm cây dược liệu, hương liệu lâu năm	
					012821	0128210	Hoa nhài	
					012822	0128220	Hoa hồi	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					012823	0128230	Ý dĩ	
					012824	0128240	Tam Thất	
					012825	0128250	Sâm	
					012826	0128260	Sa nhân	
					012827	0128270	Đinh lăng	
					012828	0128280	Cây dùng làm nguyên liệu chế nước hoa và cây làm hương liệu	
					012829	0128290	Sản phẩm cây dược liệu khác	Gồm: Hoa hòe, thanh hao,...
			0129				Sản phẩm cây lâu năm khác	
				01291			Sản phẩm cây cảnh lâu năm	
					012911	0129110	Cây, cảnh mai	
					012912	0129120	Cây quất cảnh	
					012913	0129130	Cây, cành đào cảnh	
					012914	0129140	Bonsai	
					012919	0129190	Cây cảnh khác	
				01299			Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	
					012991	0129910	Hạt ca cao	
					012992	0129920	Mủ sơn ta tươi	
					012993	0129930	Mủ trôm tươi	
					012994	0129940	Lá dâu tằm	
					012995	0129950	Quả cau	
					012999	0129990	Sản phẩm cây lâu năm khác chưa được phân vào đâu	Gồm cả sản phẩm phụ cây lâu năm
		013					Sản phẩm nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp	
			0131	01310	013100	0131000	Sản phẩm nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	Gồm: cây giống được ươm từ hạt hoặc cành, thân, ngọn; như rau giống, ... Không Gồm: hạt giống như: hạt thóc giống, hạt ngô giống, hạt rau giống, hạt hoa giống.

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
			0132	01320	013200	0132000	Sản phẩm nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	Gồm: cây giống được giâm/chiết/ghép từ cành, chồi
		014					Sản phẩm chăn nuôi	
			0141				Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò và giống trâu bò	
				01411			Sản phẩm giống trâu, bò	
					014111	0141110	Tinh dịch trâu, bò	
					014112	0141120	Phôi trâu, bò	
					014113	0141130	Trâu, bò giống	
				01412			Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	
					014121	0141210	Trâu	
					014122	0141220	Bò	
					014123	0141230	Sữa trâu tươi nguyên chất	
					014124	0141240	Sữa bò tươi nguyên chất	
			0142				Sản phẩm chăn nuôi ngựa, lừa, la và giống ngựa, lừa	
				01421	014210	0142100	Sản phẩm giống ngựa, lừa	
				01422			Sản phẩm chăn nuôi ngựa, lừa, la	
					014221	0142210	Ngựa	
					014222	0142220	Lừa	
					014223	0142230	La	
					014229	0142290	Sản phẩm chăn nuôi ngựa, lừa, la khác	Gồm: sữa tươi nguyên chất,..
			0144				Sản phẩm chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai và sản xuất giống dê, cừu, hươu nai	
				01441	014410	0144100	Sản phẩm giống dê, cừu, hươu, nai	
				01442			Sản phẩm chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai	
					014421	0144210	Dê	
					014422	0144220	Cừu	
					014423	0144230	Hươu	
					014424	0144240	Nai	
					014425	0144250	Nhung hươu	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					014426	0144260	Sữa dê, cừu tươi nguyên chất	
					014427	0144270	Lông cừu	
					014429	0144290	Sản phẩm chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai khác	
			0145				Sản phẩm chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	
				01451			Giống lợn	
					014511	0145110	Tinh dịch lợn	
					014512	0145120	Lợn giống	
				01452	014520	0145200	Lợn	Gồm cả lợn sữa bán giết thịt
			0146				Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	
				01461			Trứng ấp và gia cầm giống	
					014611	0146110	Trứng ấp	
					014612		Gia cầm giống	
						0146121	Gà giống	
						0146122	Vịt giống	
						0146129	Giống gia cầm khác	
				01462			Sản phẩm chăn nuôi gà	
					014621	0146210	Gà	
					014622	0146220	Trứng gà	
				01463			Sản phẩm chăn nuôi vịt, ngan, ngỗng	
					014631	0146310	Vịt	
					014632	0146320	Ngan	
					014633	0146330	Ngỗng	
					014634	0146340	Trứng vịt, ngan, ngỗng	
					014635	0146350	Lông vịt, ngan, ngỗng	
				01469			Sản phẩm chăn nuôi gia cầm khác	
					014691	0146910	Chim cút	
					014692	0146920	Trứng chim cút	
					014693	0146930	Bồ câu	
					014694	0146940	Đà điểu	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					014699	0146990	Sản phẩm chăn nuôi gia cầm khác chưa được phân vào đâu	
			0149	01490			Sản phẩm chăn nuôi khác	
					014901		Sản phẩm chăn nuôi khác	
						0149011	Thỏ	
						0149012	Chó	
						0149013	Mèo	
						0149014	Mật ong	
						0149015	Kén tằm	
						0149016	Nhím	
						0149019	Sản phẩm chăn nuôi khác chưa được phân vào đâu	Gồm: trăn, rắn, kỳ đà...
					014902	0149020	Sản phẩm phụ chăn nuôi	
		015	0150	01500	015000	0150000	Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	
		016					Dịch vụ nông nghiệp	
			0161	01610			Dịch vụ trồng trọt	
					016101	0161010	Dịch vụ gieo cấy, sạ	
					016102	0161020	Dịch vụ tưới, tiêu nước	
					016103	0161030	Dịch vụ làm đất	
					016104	0161040	Dịch vụ gặt lúa	
					016105	0161050	Dịch vụ tuốt lúa	
					016106	0161060	Dịch vụ bảo vệ thực vật, kích thích tăng trưởng	
					016109	0161090	Dịch vụ trồng trọt khác	Gồm:Kiểm soát loài sinh vật gây hại trên giống cây trồng;cắt, xén, tỉa cây; cấy ghép cây,thu hoạch; cho thuê máy nông nghiệp có cả người điều khiển...
			0162	01620			Dịch vụ chăn nuôi	
					016201	0162010	Dịch vụ chăn dắt, chăm sóc vật nuôi	
					016202	0162020	Dịch vụ kiểm tra vật nuôi	
					016203	0162030	Dịch vụ thiến hoạn vật nuôi	
					016204	0162040	Dịch vụ thụ tinh nhân tạo	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					016209	0162090	Dịch vụ chăn nuôi khác	Gồm: Dịch vụ thúc đẩy việc nhân giống; tăng trưởng và sản xuất sản phẩm động vật; phân loại và lau sạch trứng gia cầm. rửa chuồng trại, lấy phân...; dịch vụ xén lông cừu...
			0163	01630			Dịch vụ sau thu hoạch	
					016301	0163010	Dịch vụ phơi, sấy lúa, ngô,...	
					016302	0163020	Dịch vụ sơ chế sản phẩm trồng trọt	
					016309	0163090	Dịch vụ sau thu hoạch khác	Gồm: Dịch vụ chuẩn bị trước khi bán sản phẩm như làm sạch, phân loại sản phẩm trồng trọt; tỉa hạt bông;
			0164	01640	016400	0164000	Dịch vụ xử lý hạt giống để nhân giống	Gồm: Dịch vụ tuyển chọn những hạt giống đủ chất lượng như loại bỏ những hạt không đủ chất lượng như bị sâu, hạt giống non, hạt giống chưa khô để bảo quản trong kho...
		017	0170	01700	017000	0170000	Sản phẩm săn bắt, đánh bẫy và dịch vụ có liên quan	Gồm: Động vật săn bắt và bẫy để kinh doanh; để làm thực phẩm, lấy lông, lấy da hoặc để phục vụ cho mục đích nghiên cứu, nuôi trong sở thú hay trong gia đình; để lấy da, lông thú, da bò sát và lông chim; dịch vụ khai thác yến ở hang; động vật có vú ở biển như hà mã và hải cẩu đánh bắt; Loại trừ: Lông, da thú, da bò sát, lông chim từ hoạt động chăn nuôi; cá voi, cá mập đánh bắt được phân vào nhóm 03110
	02						Sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan	
		021	0210				Sản phẩm trồng rừng, chăm sóc rừng và cây giống lâm nghiệp	
				02101			Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng cây thân gỗ	
					021011	0210110	Rừng trồng mới cây thân gỗ	
					021012	0210120	Rừng cây thân gỗ được chăm sóc	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					021013	0210130	Rừng cây thân gỗ được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	
				02102			Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng họ tre	
					021021	0210210	Rừng trồng mới họ tre	
					021022	0210220	Rừng họ tre được chăm sóc	
					021023	0210230	Rừng họ tre được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	
				02103			Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng khác	Gồm: Rừng hỗn giao
					021031	0210310	Rừng mới trồng cây lâm nghiệp khác	
					021032	0210320	Rừng cây lâm nghiệp khác được chăm sóc	
					021033	0210330	Rừng cây lâm nghiệp khác được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	
				02104	021040	0210400	Sản phẩm nhân và chăm sóc cây giống lâm nghiệp	
		022	0220	02200			Gỗ khai thác	
					022001	0220010	Gỗ tròn	
					022009	0220090	Gỗ khác	Gồm gỗ dùng đốt than tại rừng, gỗ, củi dùng đun, sưởi ấm
		023					Lâm sản khai thác. thu nhặt khác trừ gỗ	
			0231	02310			Sản phẩm lâm sản khai thác trừ gỗ	
					023101		Sản phẩm họ tre	
						0231011	Luồng, vầu	
						0231012	Giang, trúc	
						0231013	Nứa cây các loại	
					023102		Sản phẩm nhựa cây	
						0231021	Nhựa thông	
						0231029	Sản phẩm nhựa cây khác	Nhựa trám…
					023103		Sản phẩm lấy hạt	
						0231031	Hạt trẩu	
						0231032	Hạt sở	
						0231033	Thảo quả	
						0231039	Sản phẩm lấy hạt khác	Hạt dẻ…
					023104	0231040	Song mây	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					023105	0231050	Hồi	
					023106	0231060	Quế	
					023107	0231070	Lá dừa nước	
					023108	0231080	Lá cọ	
					023109	0231090	Sản phẩm lâm sản khác khai thác trừ gỗ chưa được phân vào đâu	Gồm: Trầm hương, kỳ nam...
			0232	02320			Sản phẩm lâm sản thu nhặt từ rừng trừ gỗ	
					023201		Lá dong, lá nón	
						0232011	Lá dong	
						0232012	Lá nón	
					023202	0232020	Cánh kiến	
					023203		Rau và hoa quả rừng	
						0232031	Rau rừng các loại	
						0232032	Nấm các loại	
						0232033	Măng tươi	
						0232034	Quả sấu	
						0232035	Quả trám	
						0232039	Quả các loại khác	
					023209	0232090	Sản phẩm lâm sản thu nhặt khác trừ gỗ	Bông chít, vỏ bời lời,
		024	0240	02400			Dịch vụ lâm nghiệp	
					024001	0240010	Dịch vụ bảo vệ rừng	
					024002	0240020	Dịch vụ phòng chống sâu bệnh cho cây lâm nghiệp	
					024003	0240030	Dịch vụ phòng cháy, chữa cháy rừng	
					024004	0240040	Dịch vụ đánh giá, ước lượng số lượng và sản lượng cây lâm nghiệp	
					024009	0240090	Dịch vụ lâm nghiệp khác	Gồm: Dịch vụ đốn gỗ; dịch vụ vận chuyển gỗ và lâm sản khai thác đến cửa rừng, dịch vụ môi trường rừng...
	03						Sản phẩm thuỷ sản khai thác, nuôi trồng	
		031					Sản phẩm thuỷ sản khai thác	
			0311	03110			Sản phẩm thuỷ sản khai thác biển	
					031101		Cá ngừ	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						0311011	Cá ngừ thường	không gồm cá ngừ đại dương
						0311012	Cá ngừ đại dương sọc dưa	
						0311013	Cá ngừ đại dương vây vàng	
						0311014	Cá ngừ đại dương mắt to	
						0311019	Cá ngừ đại dương khác	cá ngừ ồ, cá ngừ vây đen, vây xanh,...
					031102		Cá biển tầng mặt	không gồm cá ngừ
						0311021	Cá thu	
						0311022	Cá nục	
						0311023	Cá trích	
						0311024	Cá chỉ vàng	
						0311025	Cá bạc má	
						0311026	Cá hố	
						0311027	Cá cơm	
						0311028	Cá cam	
						0311029	Cá biển tầng mặt khác	
					031103		Cá biển tầng giữa	không gồm cá ngừ
						0311031	Cá hồng	
						0311032	Cá chim	
						0311033	Cá ngân	
						0311034	Cá giò	
						0311035	Cá mòi	
						0311036	Cá chẽm	
						0311037	Cá nhám	
						0311038	Cá sòng	
						0311039	Cá biển tầng giữa khác	Cá nanh heo,...
					031104		Cá biển tầng đáy	không gồm cá ngừ
						0311041	Cá song (cá mú)	
						0311042	Cá chình	
						0311043	Cá lạc (dưa xám, mạn lệ ngư, lạc bạc, lạc ù)	
						0311044	Cá bò	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						0311045	Cá đuối	
						0311046	Cá trác	
						0311047	Cá bống	
						0311048	Cá liệt	
						0311049	Cá biển tầng đáy khác	cá bè, cá căng, cá bã trầu, cá úc, cá sơn, cá bơn, cá đàn lia, cá ông lão, cá khế, cá bướm,, cá móm, cá chai,...
					031105		Tôm khai thác biển	
						0311051	Tôm he	
						0311052	Tôm sắt	
						0311053	Tôm đất	
						0311054	Tôm hùm	không gồm tôm hùm giống
						0311055	Tôm sú	
						0311056	Tôm rảo	
						0311057	Tôm tít	Còn gọi tôm thuyền, bề bề
						0311058	Tôm bạc	
						0311059	Tôm khai thác biển khác	Tôm mũ ni, Tôm đanh, Tôm nương
					031106		Giáp xác biển	Không bao gồm tôm biển
						0311061	Cua	Cua xanh, cua hoàng đế, cua cà ra
						0311062	Ghẹ	
						0311063	Rạm	
						0311064	Cù kì	
						0311069	Giáp xác biển khác	
					031107		Nhuyễn thể biển hai mảnh vỏ	
						0311071	Ngao (Nghêu)	
						0311072	Sò	Sò lông, sò huyết, sò dương,...
						0311073	Ốc móng tay	
						0311074	Tu hài	
						0311075	Vẹm xanh	
						0311076	Hàu	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						0311077	Bào ngư	
						0311078	Trùng trục	
						0311079	Nhuyễn thể biển hai mảnh vỏ khác	Trai, Vọp, Bàn mai...
					031108		Nhuyễn thể biển khác	Loại trừ: nhuyễn thể biển hai mảnh vỏ
						0311081	Mực	
						0311082	Sứa	
						0311083	Bạch tuộc	
						0311084	Ốc hương	
						0311085	Ốc khác (ngoài ốc hương)	Ốc hoàng hậu, Ốc vú nàng, Ốc nhảy, Ốc gai xương rồng, Ốc bạch ngọc, Ốc nhung,... (không gồm: ốc móng tay)
						0311086	Hải sâm	
						0311087	Sá sùng	Còn gọi trùm biển, sâu đất
						0311089	Nhuyễn thể biển khác còn lại	
					031109		Sản phẩm thủy sản khác khai thác biển	
						0311091	Rong câu	
						0311092	Rong sụn	
						0311093	Rong biển khác(ngoài rong sụn)	Rong mơ, rong đỏ,...
						0311094	Ruốc	
						0311095	Sam	
						0311096	Cầu gai (nhím biển)	
						0311099	Sản phẩm thủy sản khác còn lại khai thác biển	
			0312	03120			Sản phẩm thuỷ sản khai thác nội địa	
					031201		Cá khai thác nội địa	
						0312011	Cá rô đồng	
						0312012	Cá lóc	Còn gọi cá quả, cá sộp
						0312013	Cá đối	
						0312014	Cá trắm	
						0312015	Cá chép	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						0312016	Cá rô phi	
						0312017	Cá mè	
						0312019	Cá khác khai thác nội địa	Cá chẽm, cá hồng, Cá mòi, cá diếc, cá linh, cá éc, cá heo, cá ngão, cá thiểu, cá mương,…
					031202		Tôm khai thác nội địa	
						0312021	Tôm rảo	
						0312022	Tôm đất	
						0312023	Tôm bạc	
						0312024	Tôm thẻ	tôm thẻ rằn, tôm thẻ chân trắng,…
						0312025	Tôm càng sông	
						0312026	Tôm càng xanh	
						0312029	Tôm khác khai thác nội địa	
					031203		Thuỷ sản khác khai thác nội địa	
						0312031	Cua các loại	Gồm: cua xanh (cua bùn), cua sú, cua lửa, cua cà ra, cua đồng,..
						0312032	Ốc các loại	
						0312033	Hến/don/dắt/vạm	
						0312034	Trai	
						0312035	Lươn, chạch	
						0312036	Ếch	
						0312037	Ruốc	
						0312038	Ba ba	
						0312039	Thủy sản khác còn lại khai thác nội địa	Rùa, ngán,…
		032					Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	
			0321				Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng biển	
				03211			Cá nuôi biển	
					032111	0321110	Cá song (cá mú)	
					032112	0321120	Cá vược (cá chẽm)	
					032113	0321130	Cà giò (cá bớp biển)	
					032114	0321140	Cá hồng	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					032115	0321150	Cá măng	
					032116	0321160	Cá đối	
					032117	0321170	Cá trắp	
					032118	0321180	Cá rô phi	
					032119	0321190	Cá nuôi biển khác	Cá bống biển, cá cam, cá chình, cá dìa,...
				03212			Tôm nuôi biển	
					032121	0321210	Tôm hùm	
					032122	0321220	Tôm he	
					032123	0321230	Tôm sú	
					032124	0321240	Tôm thẻ	
					032125	0321250	Tôm thẻ rằn	
					032126	0321260	Tôm rảo	
					032129	0321290	Tôm khác nuôi biển	Tôm nương, tôm mùa,..
				03213			Thủy sản khác nuôi biển	
					032131		Giáp xác nuôi biển	Không gồm: tôm nuôi biển
						0321311	Cua	
						0321312	Ghẹ	
						0321313	Rạm	
						0321314	Cù kì	
						0321319	Giáp xác khác còn lại nuôi biển	
					032132		Nhuyễn thể nuôi biển	
						0321321	Sò lông	
						0321322	Sò huyết	
						0321323	Nghêu	
						0321324	Trai ngọc	
						0321325	Hàu	
						0321326	Ốc hương	
						0321327	Vẹm xanh	
						0321328	Tu hài	
						0321329	Nhuyễn thể khác nuôi biển	Trai tai tượng, Điệp,...

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					032139		Thủy sản khác còn lại nuôi biển	
						0321391	Rong câu	
						0321392	Rong sụn	
						0321393	Cầu gai	
						0321394	Giun biển	
						0321399	Thủy sản khác còn lại nuôi biển chưa được phân vào đâu	
				03214			Sản phẩm giống thủy sản nuôi biển	
					032141	0321410	Cá giống nuôi biển	Cá song, cá vược, ..
					032142		Tôm giống nuôi biển	
						0321421	Tôm hùm	
						0321422	Tôm he	
						0321423	Tôm sú	
						0321424	Tôm thẻ chân trắng	
						0321429	Tôm giống khác nuôi biển	Tôm rảo, tôm sắt...
					032143		Sản phẩm giống thủy sản khác nuôi biển	
						0321431	Cua	
						0321432	Ghẹ	
						0321433	Sò	
						0321434	Nghêu	
						0321435	Ốc hương	
						0321436	Hàu	
						0321439	Sản phẩm giống thủy sản khác còn lại nuôi biển	
			0322				Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng nội địa	
				03221			Cá nuôi nội địa	
					032211		Cá da trơn	
						0322111	Cá tra	
						0322112	Cá trê	
						0322113	Cá kèo	
						0322114	Cá lăng	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						0322115	Cá chiên	
						0322116	Cá tầm	
						0322117	Cá chình	
						0322118	Cá nheo	
						0322119	Cá da trơn khác nuôi nội địa	Cá chốt, cá bông lau, cá bò, cá basa, lươn đồng, cá ngát, cá ngạch
					032212		Cá vảy tầng nổi	
						0322121	Cá rô phi	Sống được ở các tầng nhưng quy ước xếp vào tầng nổi
						0322122	Cá diêu hồng	Sống được ở các tầng nhưng quy ước xếp vào tầng nổi
						0322123	Cá giò (cá bớp)	
						0322124	Cá chẽm (cá vược)	
						0322125	Cá song (cá mú)	
						0322126	Cá đối	
						0322127	Cá sặc rằn (cá bổi)	
						0322128	Cá ét	
						0322129	Cá vảy khác sống tầng nổi	Cá heo,…
					032213		Cá vảy tầng giữa	
						0322131	Cá trắm	
						0322132	Cá mè	
						0322133	Cá trôi	
						0322134	Cá rô đồng	
						0322135	Cá chim trắng	sống ở tầng giữa và tầng đáy nhưng quy ước xếp vào tầng giữa
						0322136	Cá măng	sóng ở tầng giữa và tầng trên nhưng quy ước xếp vào tầng giữa
						0322137	Cá thác lác	sóng ở tầng giữa và tầng trên nhưng quy ước xếp vào tầng giữa
						0322138	Cá chày	
						0322139	Cá vảy khác sống tầng giữa	
					032214		Cá vảy tầng đáy	
						0322141	Cá chép	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						0322142	Cá quả	Còn gọi là cá lóc, cá sộp, cá chuối, cá tràu, cá trõn, cá đô
						0322143	Cá bống tượng	
						0322144	Cá bống bớp	
						0322145	Cá dầm xanh	
						0322146	Cá hồi	
						0322147	Cá hô	
						0322149	Cá vảy khác sống tầng đáy	Cá anh vũ, cá bống chạch, cá úc, cá nâu, cá dìa, cá hồng
					032215	0322150	Cá cảnh	
				03222	032220		Tôm nuôi nội địa	
						0322201	Tôm sú	
						0322202	Tôm thẻ chân trắng	
						0322203	Tôm đất	
						0322204	Tôm rảo	
						0322205	Tôm càng xanh	
						0322206	Tôm tích	
						0322207	Tôm tít (Bề bề)	
						0322208	Tôm bạc đất	
						0322209	Tôm khác nuôi nội địa	
				03223			Sản phẩm thủy sản khác nuôi nội địa	
					032231		Giáp xác nuôi nội địa	Không bao gồm tôm
						0322311	Cua	
						0322312	Ghẹ	
						0322313	Rạm	
						0322314	Cù kì	
						0322319	Giáp xác khác nuôi nội địa	
					032232		Nhuyễn thể hai mảnh vỏ nuôi nội địa	
						0322321	Sò lông	
						0322322	Sò huyết	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						0322323	Nghêu	
						0322324	Trai ngọc	
						0322325	Hàu	
						0322326	Bào ngư	
						0322327	Vẹm xanh	
						0322328	Tu hài	
						0322329	Nhuyễn thể hai mảnh vỏ khác nuôi nội địa	
					032233		Thủy sản khác nuôi nội địa	
						0322331	Ếch	
						0322332	Ba ba	
						0322333	Cá sấu	
						0322334	Ốc hương	
						0322335	Lươn	
						0322339	Sản phẩm thuỷ sản khác còn lại nuôi nội địa	
				03224			Giống thủy sản nuôi nội địa	
					032241		Cá giống nuôi nội địa	
						0322411	Cá tra giống	
						0322412	Cá kèo giống	
						0322413	Cá hồi giống	
						0322414	Cá rô phi giống	
						0322415	Cá chép giống	
						0322416	Cá mú/ cá song giống	
						0322417	Cá trắm giống	
						0322418	Cá giò (bớp, bốp, bóp) giống	
						0322419	Cá giống khác nuôi nội địa	Cà mè, cá chày,..
					032242		Tôm giống nuôi nội địa	
						0322421	Tôm sú giống	
						0322422	Tôm càng xanh giống	
						0322423	Tôm thẻ chân trắng giống	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						0322424	Tôm bột giống	
						0322429	Tôm giống khác nuôi nội địa	
					032243		Thủy sản giống khác nuôi nội địa	
						0322431	Ếch giống	
						0322432	Cua đồng giống	
						0322433	Cá sấu giống	
						0322434	Ba ba giống	
						0322439	Giống thủy sản khác chưa được phân vào đâu nuôi nội địa	
B							**SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG**	
	05						Than cứng và than non	
		051	0510	05100	051000		Than cứng	Gồm: than cục và than cám, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh. Than cứng đóng bánh thuộc ngành 19200
						0510001	Than antraxit	Than đá không thành khối. Than có giới hạn chất dễ bay hơi (trong điều kiện khô, không có khoáng chất) không vượt quá 14%
						0510002	Than bi tum	Than mỡ , than có giới hạn chất dễ bay hơi (trong điều kiện khô, không có khoáng chất) trên 14% và giới hạn nhiệt lượng từ 5833 kcal/kg trở lên (trong điều kiện ẩm. không có khoáng chất)
						0510003	Than đá (than cứng) loại khác	
		052	0520	05200	052000	0520000	Than non	Than non còn gọi là than nâu, chỉ tính than non đã hoặc chưa nghiền thành bột và chưa đóng bánh. Than non đóng bánh thuộc ngành 19200
	06						Dầu thô và khí đốt tự nhiên khai thác	
		061	0610	06100			Dầu thô khai thác	
					061001	0610010	Dầu mỏ và dầu thu được từ khoáng bitum, ở dạng thô	Gồm: dầu mỏ thô; Condensate và dầu thô loại khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					061002	0610020	Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bitum, cát hắc ín	
		062	0620	06200	062000		Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	
						0620001	Khí tự nhiên dạng hóa lỏng	
						0620002	Khí tự nhiên dạng khí	
	07						Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	
		071	0710	07100	071000	0710000	Quặng sắt và tinh quặng sắt	Gồm: Quặng sắt và tinh quặng sắt chưa nung kết và đã nung kết Trừ pirit sắt đã hoặc chưa nung
		072					Quặng kim loại khác không chứa sắt (trừ quặng kim loại quý hiếm)	
			0721	07210	072100	0721000	Quặng uranium, quặng thorium và tinh các loại quặng đó	Chỉ tính phần khai thác các loại quặng uranium và quặng thorium, không tính phần làm giàu các loại quặng đó.
			0722				Quặng kim loại khác không chứa sắt	Tính cả sản phẩm trong quá trình khai thác và làm giàu
				07221	072210	0722100	Quặng bôxít và tinh quặng bôxit	Quặng bôxit còn gọi là quặng nhôm
				07229			Quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu	
					072291		Quặng mangan, đồng, niken, coban, crôm, vonfram và tinh các loại quặng đó	
						0722911	Quặng mangan và tinh quặng mangan	Kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng magan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô
						0722912	Quặng đồng và tinh quặng đồng	
						0722913	Quặng niken và tinh quặng niken	
						0722914	Quặng coban và tinh quặng coban	
						0722915	Quặng crôm và tinh quặng crôm	
						0722916	Quặng vofram và tinh quặng vonfram	
					072292		Quặng chì, kẽm, thiếc và tinh các loại quặng đó	
						0722921	Quặng chì và tinh quặng chì	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						0722922	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm	
						0722923	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc	
					072293	0722930	Quặng molipden và tinh quặng molipden	Gồm: Quặng molipden và tinh quặng molipden đã nung; Quặng molipden và tinh quặng molipden khác
					072294		Quặng titan và tinh quặng titan	
						0722941	Quặng ilmenite và tinh quặng ilmenite	
						0722942	Quặng rutil và tinh quặng rutil	
						0722943	Quặng monazite và tinh quặng monazite	
						0722949	Quặng titan khác và tinh quặng titan khác	
					072295	0722950	Quặng antimon và tinh quặng antimon	
					072296		Quặng niobi, tantali, vanadi, zircon và và tinh các loại quặng đó	
						0722961	Quặng zircon và tinh quặng zircon	
						0722962	Quặng niobi,tantali, vanadi và tinh quặng niobi	
					072299	0722990	Quặng và tinh quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu còn lại	
		073	0730	07300	073000		Quặng kim loại quý hiếm	
						0730001	Quặng bạc và tinh quặng bạc	
						0730002	Quặng vàng và tinh quặng vàng	
						0730003	Quặng bạch kim và tinh quặng bạch kim	
						0730009	Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý khác	
	08						Sản phẩm khai khoáng khác	
		081	0810				Đá, cát, sỏi, đất sét	
				08101			Đá khai thác	Đẽo thô hay cắt bằng cưa hoặc bằng cách khác. Loại trừ: Các sản phẩm được cắt tạo dáng, hoàn thiện được phân vào nhóm 23960
					081011		Đá xây dựng và trang trí	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						0810111	Đá cẩm thạch (đá hoa), đá hoa trắng, travertine, ecausine và đá vôi khác, thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông.	Đá dùng để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng từ 2,5 trở lên
						0810112	Đá granit, đá poefia, bazan, đá cát kết (sa thạch), đá quartzite và đá khác đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông.	Đá dùng để làm tượng đài hoặc đá xây dựng
					081012		Đá vôi và các loại đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng; thạch cao và thạch cao khan	
						0810121	Đá vôi và các loại đá có chứa canxi khác dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng	
						0810122	Thạch cao, thạch cao khan	
					081013		Đá phấn và đolomit chưa nung hoặc thiêu kết	
						0810131	Đá phấn	Đá phấn làm vật liệu chịu lửa
						0810132	Đolomit chưa nung hoặc thiêu kết	Đolomit không chứa canxi Đolomit đã nung hoặc thiêu kết thuộc ngành 2394
					081014	0810140	Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông.	
				08102			Cát, sỏi	
					081021	0810210	Cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu	Gồm: cát ôxit silic, cát thạch anh và cát tự nhiên khác.
					081022		Sỏi, đá cuội; đá dạng viên, mảnh vụn và bột	
						0810221	Sỏi, đá cuội	Chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt
						0810222	Đá dạng viên, dạng mảnh vụn và dạng bột làm từ các loại đá thuộc nhóm đá xây dựng và trang trí	
					081023	0810230	Hỗn hợp cát, đá, sỏi và chất thải công nghiệp tận thu trong quá trình khai thác dùng cho xây dựng	
				08103			Đất sét và cao lanh các loại	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					081031	0810310	Cao lanh và đất sét cao lanh khác đã hoặc chưa nung	
					081032	0810320	Đất sét khác, andalusite, kyanite và silimanite, mullite; đất chịu lửa hay đất dinas.	Bao gồm các loại đất sét như: đất sét chịu lửa; Bentonit; Andalusite, kyanite và silimanite; Mulite và đất chịu lửa hay đất dinas... Không gồm đất sét trương nở
		089					Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	
			0891	08910			Khoáng hoá chất và khoáng phân bón	
					089101	0891010	Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat	Bao gồm cả quặng apatit
					089102	0891020	Quặng Pirit sắt chưa nung	Quặng Pirit chứa 33% lưu huỳnh; Quặng Pirit sắt đã nung thuộc ngành 2011
					089109		Khoáng hoá chất khác	
						0891091	Bari sulfat tự nhiên, bari carbonat tự nhiên đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit	
						0891092	Quặng borat tự nhiên, tinh quặng borat tự nhiên, nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên. Axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3BO_4 tính theo trọng lượng khô	Quặng borat, tinh quặng borat đã hoặc chưa nung
						0891093	Khoáng flourit	
						0891094	Kiezerit. epsomit (magie sulphat tự nhiên	
						0891095	Khoáng có chứa kali	Gồm: Khoáng Carnallite; Khoáng Sylvite
						0891096	Khoáng từ phân động vật dùng để làm phân bón hoặc nhiên liệu	
						0891099	Khoáng hóa chất và khoáng phân bón khác khác chưa phân vào đâu	
			0892	08920	089200	0892000	Than bùn	Chỉ tính than bùn khai thác và thu gom. Than bùn đóng bánh thuộc ngành 192001
			0893	08930	089300	0893000	Muối	Gồm muối biển và muối mỏ khai thác, chưa qua chế biến.

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
			0899	08990			Sản phẩm khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	
					089901		Đá quí và đá bán quí, kim cương, và các loại đá khác	
						0899011	Đá quí, đá bán quí chưa được gia công	Gồm các loại đá quí như: đá rubi, ngọc bích… Sản phẩm này cũng bao gồm cả các loại mới chỉ cắt đơn giản hoặc tạo hình thô
						0899012	Kim cương (trừ kim cương công nghiệp)	Gồm kim cương chưa được phân loại hoặc mới chỉ được cắt. tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua
						0899013	Kim cương chất lượng công nghiệp, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một các đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	
						0899014	Đá bọt, đá nhám, corundum tự nhiên, granet (dạ minh châu) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	
						0899015	Bitum và asphalt ở dạng tự nhiên; Asphantite và đá chứa asphalt	
					089909		Sản phẩm khai khoáng khác chưa được phân vào đâu còn lại	
						0899091	Quặng graphit tự nhiên	
						0899092	Quặng thạch anh, trừ cát tự nhiên	
						0899093	Bột hóa thạch silic và đất silic tương tự	Gồm cả đất tảo cát, tripolite và diatomite
						0899094	Magiê carbonat tự nhiên (magiezit), magiê ôxit nấu chảy, Magiê ôxit nung trơ (thiêu kết), magiê ôxits khác tinh khiết hoặc không.	
						0899095	Quặng amiang	
						0899096	Quặng mica	Gồm: Mica thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp; Bột mi ca
						0899097	Quặng steatit	Gồm quặng steatit tự nhiên thô hoặc cắt thành khối hoặc tấm và quặng steatit đã nghiền thành bột
						0899098	Tràng thạch (đá bồ tát)	Còn gọi là Felspar

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						0899099	Sản phẩm khai khoáng khác chưa được phân vào đâu còn lại	Gồm các loại như: Leucite, nepheline và nepheline syenite; Vermiculite, đá chân châu và clorit, chưa giãn nở;...
	09						Dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	
		091	0910	09100	091000	0910000	Dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	Gồm: Dịch vụ phục vụ thăm dò dầu khí như: lấy mẫu quặng, quan sát địa chất ở những khu vực có tiềm năng; Dịch vụ khoan định hướng, đào lớp ngoài, xây dựng dàn khoan, sửa chữa và tháo dỡ thiết bị dàn khoan dầu, trát bờ giếng, bơm giếng, bịt giếng, hủy giếng dầu và giếng thăm dò dầu khí; Dịch vụ bơm và tháo nước vào các giếng dầu hay giếng thăm dò dầu khí; Dịch vụ hoá lỏng và tái hóa khí phục vụ cho việc vận chuyển được thực hiện tại nơi khai thác mỏ; Dịch vụ chữa cháy do khí ga và dầu
		099	0990	09900			Dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	Gồm: các dịch vụ như: Dịch vụ thăm dò theo phương pháp truyền thống và lấy mẫu quặng, thực hiện các quan sát địa chất tại khu vực có tiềm năng; dịch vụ bơm và tháo nước; dịch vụ khoan thử và đào thử
					099001	0990010	Dịch vụ hỗ trợ khai thác than cứng	
					099009	0990090	Dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	
C							**SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO**	
	10						Sản phẩm chế biến thực phẩm	
		101	1010				Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	
				10101	101010	1010100	Dịch vụ giết mổ gia súc, gia cầm	
				10102			Thịt chế biến, bảo quản	
					101021		Thịt động vật tươi hoặc ướp lạnh	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						1010211	Thịt động vật có vú tươi hoặc ướp lạnh	Gồm: Thịt trâu, bò tươi hoặc ướp lạnh; Thịt lợn tươi hoặc ướp lạnh; Thịt cừu, dê tươi hoặc ướp lạnh; Thịt ngựa, lừa, la tươi hoặc ướp lạnh; Thịt thỏ tươi hoặc ướp lạnh; Thịt lạc đà tươi hoặc ướp lạnh và thịt động vật có vú khác tươi hoặc ướp lạnh
						1010212	Thịt gia cầm tươi hoặc ướp lạnh	Gồm: Thịt gà tươi hoặc ướp lạnh; Thịt vịt, ngan, ngỗng tươi hoặc ướp lạnh và thịt gia cầm khác tươi hoặc ướp lạnh
						1010219	Thịt của động vật khác tươi hoặc ướp lạnh	Gồm: thịt rùa, baba, rắn, ếch,....tươi hoặc ướp lạnh
					101022		Thịt động vật đông lạnh	
						1010221	Thịt động vật có vú đông lạnh	Gồm: Thịt trâu, bò đông lạnh; Thịt lợn đông lạnh; Thịt cừu, dê đông lạnh; Thịt ngựa, lừa, la đông lạnh; Thịt thỏ đông lạnh; Thịt lạc đà đông lạnh và Thịt động vật có vú khác đông lạnh.
						1010222	Thịt gia cầm đông lạnh	Gồm: Thịt gà đông lạnh; Thịt vịt, ngan, ngỗng đông lạnh và Thịt gia cầm khác đông lạnh
						1010229	Thịt của động vật khác, đông lạnh	Gồm: Thịt rùa, baba, rắn, ếch,...đông lạnh
					101023		Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của động vật tươi sống, ướp lạnh, đông lạnh	
						1010231	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của động vật có vú tươi sống, ướp lạnh, đông lạnh	Gồm: Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, lừa, la, thỏ, lạc đà và động vật có vú khác, tươi sống, ướp lạnh, đông lạnh.
						1010232	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của gia cầm tươi sống, ướp lạnh, đông lạnh	Gồm: Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của gà, vịt, ngan, ngỗng và gia cầm khác, tươi sống, ướp lạnh, đông lạnh.
						1010239	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của động vật khác tươi sống, ướp lạnh, đông lạnh	Gồm: Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của rùa, baba, rắn, ếch,....tươi sống, ướp lạnh, đông lạnh
					101024		Lông, da của động vật	
						1010241	Lông của gia súc, gia cầm	Gồm: Lông lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim và lông của gia súc, gia cầm khác.

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						1010242	Da sống của động vật	Gồm: Da sống của loài trâu, bò, ngựa, lừa, la, cừu, lợn và da sống của động vật khác (tươi hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ
					101025	1010250	Mỡ sống của gia súc, gia cầm	Gồm: Mỡ lợn và mỡ gia cầm, mỡ trâu, bò, cừu, dê và mỡ gia súc khác
				10109			Sản phẩm từ thịt	
					101091	1010910	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ	Gồm: Thịt trâu, bò, lợn muối, sấy khô, hun khói; Thịt và phụ phẩm dạng thịt khác ăn được muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô của thịt và các phụ phẩm từ thịt.
					101092	1010920	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, phụ phẩm hoặc tiết	Gồm: Giò, chả, xúc xích và các sản phẩm tương tự xúc xích làm từ thịt, phụ phẩm hoặc tiết.
					101093		Chế biến, bảo quản thịt và sản phẩm từ thịt khác chưa được phân vào đâu	
						1010931	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến và bảo quản khác	
						1010932	Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ	Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm
					101099		Dịch vụ chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt khác	
						1010991	Dịch vụ nấu và chuẩn bị khác để phục vụ cho việc sản xuất các sản phẩm từ thịt	Chuẩn bị nguyên liệu cho quá trình sản xuất
						1010992	Dịch vụ chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Gia công chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
		102	1020				Thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản chế biến, bảo quản	
				10201			Thuỷ sản tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
					102011		Cá tươi, ướp lạnh	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						1020111	Phi lê cá và thịt cá khác tươi hoặc ướp lạnh	Gồm: cá kiếm, cá răng cưa và các loại cá khác (kể cả băm hoặc không băm)
						1020112	Gan, sẹ và bọc trứng cá tươi, ướp lạnh	
					102012		Cá đông lạnh	
						1020121	Cá đông lạnh (trừ phi lê cá và thịt cá)	Gồm: Cá nước ngọt; cá hồi; cá tuyết; cá ngừ và cá khác đông lạnh
						1020122	Phi lê cá đông lạnh	
						1020123	Thịt cá (đã hoặc chưa băm nhỏ), đông lạnh	
						1020124	Gan, sẹ và bọc trứng cá đông lạnh	
					102013		Thuỷ hải sản khác đông lạnh (trừ cá)	
						1020131	Tôm đông lạnh	Gồm: Tôm hùm, tôm sú, tôm thẻ chân trắng, tôm càng xanh và tôm khác ướp lạnh, đông lạnh.
						1020132	Mực đông lạnh	
						1020139	Thủy hải sản đông lạnh khác (trừ tôm, cá, mực)	Gồm: Nghêu, sò, cua...
				10202			Thuỷ sản ướp muối, phơi khô, sấy khô, hun khói	
					102021		Cá ướp muối, phơi khô, sấy khô, hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên từ cá thích hợp làm thức ăn cho người	
						1020211	Phi lê cá sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối nhưng không hun khói	
						1020212	Gan, sẹ và bọc trứng cá sấy khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối; bột mịn, bột thô và bột viên từ cá thích hợp làm thức ăn cho người	
						1020213	Cá khô, đã hoặc chưa ướp muối hoặc ngâm nước muối	Trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ
						1020214	Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá	
					102022		Thủy sản khác sấy khô, muối hoặc ngâm muối; bột thô và viên của thủy sản khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						1020221	Tôm sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của tôm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
						1020222	Mực khô, muối hoặc ngâm nước muối	
						1020229	Thủy sản khác sấy khô, muối hoặc ngâm muối; bột thô và viên của thủy sản khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
				10203			Nước mắm, mắm đặc	
					102031	1020310	Mắm đặc	Gồm: Thủy hải sản xay nhỏ hoặc dạng mắm đặc; Nước mắm cô đặc.
					102032	1020320	Nước mắm - trừ sản phẩm nước mắm cô đặc (Quy chuẩn 16^0 đạm)	
				10209			Thuỷ hải sản chế biến khác	
					102091		Thuỷ hải sản chế biến khác	
						1020911	Thuỷ hải sản đã được chế biến bảo quản khác dùng làm thức ăn cho người	
						1020912	Chế biến, bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản không thích hợp làm thức ăn cho người	Gồm: Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác không thích hợp làm thức ăn cho người; Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác không thích hợp làm thức ăn cho người
					102092		Dịch vụ chế biến thuỷ hải sản	
						1020921	Dịch vụ chuẩn bị cho chế biến thuỷ hải sản	Gia công chuẩn bị cho chế biến thủy hải sản
						1020922	Dịch vụ chế biến, bảo quản thuỷ sản	Gia công chế biến, bảo quản thủy sản
		103	1030				Rau, quả chế biến	
				10301	103010		Nước ép từ rau quả	Nước quả ép (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men hoặc chưa pha rượu hay chất ngọt khác
						1030101	Nước ép từ rau	Gồm: Nước cà chua ép; Nước ép từ một số loại rau khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						1030102	Nước quả ép	Gồm: Nước cam, chanh, quýt, bưởi ép; Nước nho ép (kể cả hèm nho); Nước dứa ép; Nước táo ép và nước ép từ một loại quả khác.
						1030103	Nước ép hỗn hợp	
				10309			Rau, quả chế biến và bảo quản khác	
					103091		Rau, quả đông lạnh, bảo quản tạm thời và bảo quản khác	
						1030911	Rau, quả các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước) đông lạnh	Gồm: Đậu các loại đã hoặc chưa bóc vỏ, đông lạnh; Khoai tây đông lạnh; Quả và hạt, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; Rau, quả khác (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước) như rau chân vịt, ngô ngọt,...đông lạnh.
						1030912	Rau, quả và hạt các loại đã bảo quản tạm thời, nhưng không ăn ngay được	Bảo quản bằng khí Sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác như quả anh đào, quả dâu tây, ôliu, dưa chuột, nấm, hành tây,...
						1030913	Rau, quả được bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	Gồm: dưa chuột, cà chua, hành tây,....
						1030919	Rau đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh hoặc không đông lạnh	Gồm: Cà chua, nấm, khoai tây, ngô ngọt, đậu hà lan,... bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic
					103092		Rau, quả và hạt khô	
						1030921	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm	Gồm: Hành, tỏi, nấm, mộc nhĩ, các loại đậu và rau khô khác (như rau muống...).
						1030922	Quả và hạt khô	Gồm các loại quả và hạt như: Dừa, hạt điều, hạnh nhân, quả thuộc chi cam quýt, chuối, nho và các loại quả, hạt khô khác...
						1030923	Các loại hạt, lạc và các loại hạt khác, đã rang, muối hoặc chế biến sẵn	Gồm: lạc rang, bơ lạc, điều,..

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					103093	1030930	Phụ phẩm còn lại sau khi chế biến và bảo quản rau quả	
					103094		Dịch vụ chuẩn bị và chế biến rau quả	
						1030941	Dịch vụ chuẩn bị cho chế biến rau và quả	Gia công chuẩn bị cho chế biến rau và quả
						1030942	Dịch vụ chế biến rau và quả	Gia công chế biến rau và quả
		104	1040				Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	
				10401	104010		Dầu, mỡ động vật chế biến	
						1040101	Dầu, mỡ động vật thô và phân đoạn của chúng	Gồm: Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ bò (tallow), chưa nhũ hóa, chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác; Dầu gan cá và các phân đoạn của chúng; Mỡ, dầu và các phân đoạn của chúng, của cá (trừ dầu gan cá); Mỡ, dầu và các phân đoạn của chúng, của các loại động vật có vú sống ở biển; Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin); Mỡ và dầu động vật khác và các phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học.
						1040102	Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm	
						1040103	Chất nhờn, bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật	
						1040104	Dịch vụ chế biến dầu và mỡ	Gia công chế biến dầu và mỡ.
				10402	104020		Dầu, bơ thực vật chế biến	
						1040201	Dầu thực vật thô	Gồm: Dầu đậu nành; Dầu lạc; Dầu ô liu; Dầu hạt hướng dương; Dầu hạt bông; Dầu hạt cải; Dầu cọ; Dầu dừa; Dầu thực vật khác, dạng thô

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						1040202	Dầu, bơ thực vật tinh luyện	Gồm: Dầu đậu nành; Dầu lạc; Dầu ô liu; Dầu hướng dương; Dầu hạt bông; Dầu hạt cải; Dầu cọ; Dầu dừa; Dầu, bơ thực vật khác, dạng tinh luyện
						1040203	Dầu thực vật và các phần đoạn của chúng đã qua hiđrô hoá, este hoá nhưng chưa chế biến thêm	Đã hoặc chưa tinh chế
						1040204	Margarin và bơ tương tự có thể ăn được	
						1040205	Chế phẩm và phụ phẩm chế biến thô từ dầu thực vật	Gồm: Xơ dính hạt bông; Khô dầu và phế liệu rắn khác thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu nành(đậu tương), dầu lạc và các loại khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên; Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt
						1040206	Chế phẩm và phụ phẩm chế biến tinh từ dầu thực vật	Gồm: Sáp thực vật; Chất nhờn, bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp thực vật
						1040207	Dịch vụ chế biến dầu và bơ thực vật	Gia công chế biến dầu và bơ thực vật
		105	1050	10500			Sữa và các sản phẩm từ sữa	
					105001		Sữa	
						1050011	Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác	Gồm: Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng; Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo trên 6% tính theo trọng lượng
						1050012	Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc thể rắn khác	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						1050013	Bơ và các chất béo khác và các loại dầu chế từ sữa; chất phết bơ sữa	Gồm: Bơ; Chất phết bơ sữa là chất ở dạng nhũ tương nước trong dầu có thể phết lên bánh, chứa chất béo sữa như là chất béo duy nhất trong sản phẩm, với hàm lượng chất béo từ 39% trở lên nhưng không quá 80% tính theo trọng lượng; Chất béo khác và các loại dầu chế từ sữa
						1050014	Pho mát và sữa đông dùng làm pho mát	
						1050019	Các sản phẩm sữa khác	Gồm: Sữa hoặc kem cô đặc có hoặc không có đường khác (trừ thể rắn) như sữa đặc có đường hoặc không đường; Sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hoá Gồm: buttermilk, váng sữa, sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc hương liệu, hoa quả, quả hạch hoặc ca cao; Casein; Whey hay còn gọi là nhũ thanh sữa, là phần chất lỏng còn lại sau khi đông tụ và ép sữa. Dịch whey là sản phẩm còn lại của quá trình sản xuất bơ, casein,....; Lactoza và xirô lactoza và các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên chưa phân vào đâu
					105002	1050020	Dịch vụ chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	Gia công chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
					105003		Kem lạnh (ice - cream) và các sản phẩm tương tự khác có hoặc không chứa ca cao	
						1050031	Kem lạnh (ice - cream) và các sản phẩm tương tự khác	Có hoặc không chứa ca cao
						1050032	Dịch vụ chế biến kem	Gia công chế biến kem
		106					Sản phẩm xay xát và sản xuất bột thô	
			1061				Sản phẩm xay xát và sản xuất bột thô	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
				10611	106110	1061100	Gạo xay xát	Gồm: Gạo lứt; Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ; Tấm.
				10612	106120		Sản phẩm từ bột thô	
						1061201	Bột ngũ cốc và rau; hỗn hợp bột ngũ cốc và rau	Gồm: Bột mì hoặc bột meslin; Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin; Bột, bột mịn và bột thô chế biến từ rau đậu khô, từ cọ sago, từ rễ củ hoặc thân củ; Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh như bánh mì, bánh ngọt, bánh quy, bánh thánh, bánh quế, bánh đa nem, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược và các sản phẩm tương tự
						1061202	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên	
						1061203	Sản phẩm ngũ cốc khác	Gồm: Ngũ cốc được chế biến theo cách khác như xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền; Thức ăn chế biến từ quá trình nổ hoặc rang ngũ cốc hoặc từ các sản phẩm ngũ cốc như mảnh ngô chế biến từ bột ngô; ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt, mảnh hoặc đã làm thành dạng khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.
						1061204	Cám, tấm và các chất khác còn lại từ chế biến ngũ cốc	Ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu
						1061205	Dịch vụ xay xát và sản xuất bột thô	Gia công xay xát và sản xuất bột thô
			1062	10620			Tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	
					106201		Tinh bột, inulin, gluten từ bột mỳ, dextrin và các loại tinh bột qua chế biến khác	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						1062011	Tinh bột, inulin, gluten từ bột mỳ, dextrin và các loại tinh bột qua chế biến khác	Gồm: Tinh bột lúa mì; Tinh bột ngô; Tinh bột khoai tây; Tinh bột sắn, bột dong riềng; Tinh bột khác; I-nu-lin; Gluten lúa mì; Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác như tinh bột đã tiền gelatin hoá hoặc este hoá; các loại keo có thành phần chính là tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác
						1062012	Các sản phẩm từ tinh bột sắn và các sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự	
						1062013	Glucoza và xiro glucoza, fructoza và xiro fructoza, đường nghịch chuyển, đường và xiro đường chưa phân vào đâu	
					106202	1062020	Phụ phẩm từ quá trình sản xuất tinh bột và các phụ phẩm tương tự	
					106203	1062030	Dịch vụ chế biến tinh bột	Gia công chế biến tinh bột
		107					Thực phẩm khác	
			1071	10710			Bánh làm từ bột	
					107101		Bánh mỳ, bánh tươi	
						1071011	Bánh mỳ	Gồm: Bánh mỳ giòn; Bánh các loại tương tự như bánh bít cốt, bánh mỳ nướng,...
						1071012	Bánh tươi (như: bánh nướng, bánh dẻo, bánh gato, bánh cốm...)	
						1071013	Dịch vụ làm bánh mỳ và bánh tươi	Gia công làm bánh mỳ và bánh tươi
					107102		Bánh làm từ bột bảo quản được	
						1071021	Bánh quy, bánh xốp	Gồm: Bánh quy; Bánh quế và bánh kem xốp
						1071022	Bánh snack	
						1071023	Bánh làm từ bột khác bảo quản được	
						1071024	Dịch vụ chế biến bánh từ bột bảo quản được	Gia công chế biến bánh từ bột bảo quản được
			1072	10720			Đường	
					107201		Đường thô và đường tinh luyện, đường mật	
						1072011	Đường thô	Đường bánh và đường thùng

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						1072012	Đường tinh luyện	
						1072013	Đường có pha thêm chất hương liệu, chất tạo màu	
					107202	1072020	Bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường)	
					107203	1072030	Dịch vụ sản xuất đường	Gia công sản xuất đường
			1073	10730			Ca cao mềm, sôcôla và bánh kẹo	
					107301	1073010	Ca cao mềm, bơ ca cao, bột ca cao	Gồm: Ca cao mềm; Bơ ca cao; Bột ca cao chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; Bột ca cao có đường hoặc chất ngọt khác
					107302		Sô cô la và bánh kẹo	
						1073021	Sô cô la và các chế phẩm có ca cao (trừ bột ca cao có đường)	
						1073022	Bánh kẹo có đường (gồm cả sô cô la trắng), không chứa ca cao	Gồm: Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường; Kẹo cứng, kẹo mềm; Hoa quả, hạt cây và các bộ phận của cây tẩm đường; Thạch và bánh, kẹo có đường khác.
					107303	1073030	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và các phụ phẩm ca cao khác	
					107304	1073040	Dịch vụ sản xuất ca cao mềm, sô cô la, kẹo	Gia công sản xuất ca cao mềm, sô cô la và kẹo
			1074	10740			Mỳ ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	
					107401	1074010	Mỳ từ bột mỳ sống	Gồm: Mỳ thanh, mỳ ống, mì xoắn; Mỳ cuộn
					107402		Mỳ ăn liền, mỳ sợi và các loại tương tự	
						1074021	Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	
						1074022	Bún, bánh phở tươi	
						1074023	Miến, hủ tiếu, bánh đa khô (bánh tráng) và các loại tương tự (gồm cả bánh phồng các loại)	
					107403	1074030	Dịch vụ chế biến mỳ ống, mỳ ăn liền, mỳ sợi và các loại tương tự	Gia công chế biến mỳ ống, mỳ ăn liền, mỳ sợi và các loại tương tự
			1075				Món ăn, thức ăn chế biến sẵn	
				10751			Món ăn hoặc bữa ăn chế biến sẵn từ thịt	
					107511	1075110	Món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thịt	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					107512	1075120	Dịch vụ chế biến món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thịt	
				10752			Món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thủy sản	
					107521	1075210	Món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thủy sản	Gồm: Món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ cá, tôm và thủy sản khác
					107522	1075220	Dịch vụ chế biến món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thủy sản	
				10759			Món ăn, thức ăn chế biến sẵn khác	
					107591	1075910	Món ăn, thức ăn chế biến sẵn khác	Gồm: Món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ rau; từ bột nhào như spaghetti, macaroni, mì sợi, mì dẹt,…; từ ngũ cốc và món ăn, thức ăn chế biến sẵn khác Gồm: cả bánh pizza đông lạnh; chuẩn bị món ăn (chưa hoàn chỉnh).
					107592	1075920	Dịch vụ chế biến món ăn, thức ăn chế biến sẵn khác	Gia công chế biến món ăn, thức ăn chế biến sẵn
			1076	10760	107600		Chè và các sản phẩm tương tự chè	
						1076001	Chè (trà)	Gồm: Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen); Chè (trà) túi lọc
						1076002	Các sản phẩm tương tự chè (trà) (như: các loại chè (trà) thảo dược, chè dây, chè đắng, atiso...)	Gồm: Chè (trà) nguyên chất; Chè (trà) túi lọc. Trừ chè (trà) xanh, chè (trà) đen
						1076003	Dịch vụ chế biến chè	Gia công chế biến chè
			1077	10770	107700		Cà phê	
						1077001	Cà phê rang nguyên hạt	
						1077002	Cà phê bột	Gồm: Cà phê bột các loại (gồm cả cà phê hương liệu); cà phê đen hòa tan; cà phê hỗn hợp hòa tan (chứa cà phê, đường, sữa,…)
						1077003	Dịch vụ chế biến cà phê	Gia công chế biến cà phê
			1079	10790			Thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	
					107901		Thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						1079011	Thực phẩm đồng nhất	Gồm các chế phẩm đồng nhất như: chế phẩm đồng nhất từ thịt, sữa, tinh bột, rau, quả và hạt...đã được đồng nhất mịn, phù hợp làm thức ăn cho trẻ sơ sinh, trẻ nhỏ hoặc để ăn kiêng
						1079012	Gia vị và chất thơm đã chế biến	Gồm: Hạt tiêu, Ớt, Hạt mùi, Hạt hoa hồi, Quế, Gừng, Nghệ đã xay hoặc nghiền và Gia vị, chất thơm khác, đã chế biến
						1079013	Mỳ chính	
						1079014	Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muôi xay, bột canh, bột gia vị...)	
						1079015	Nước xốt và các chế phẩm làm nước sốt; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	Gồm: Nước xốt đậu tương; Tương ớt; Bột mịn và thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến và nước xốt khác
						1079016	Giấm và các chất thay thế giấm thu được từ axit acetic	
						1079017	Chất chiết xuất và nước ép của thịt, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác	
						1079018	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe; hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm	Thực phẩm chức năng
						1079019	Thực phẩm chay, thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Cơm dừa; Thực phẩm chay; Men bia; Men rượu; Cơm cháy; Đậu phụ; váng đậu và các loại thực phẩm khác chưa được phân vào đâu
					107902	1079020	Dịch vụ chế biến thực phẩm còn lại	Gia công chế biến thực phẩm còn lại
		108	1080	10800			Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	
					108001	1080010	Thức ăn cho gia súc	
					108002	1080020	Thức ăn cho gia cầm	
					108003	1080030	Thức ăn cho thuỷ sản	
					108004	1080040	Thức ăn cho vật nuôi làm cảnh	
					108005	1080050	Dịch vụ chế biến thức ăn cho gia súc, gia cầm và thuỷ sản	Gia công chế biến thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản
	11	110					Đồ uống	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
			1101	11010	110100		Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	
						1101001	Rượu mạnh	Gồm: Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc rượu bã nho; Rượu Whisky; Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ mật mía; Rượu Gin và rượu Cối; Rượu Vodka và rượu Cô nhắc; Rượu mùi và rượu bổ; Rượu trắng có độ cồn từ 25 độ trở lên và Rượu khác.
						1101002	Dịch vụ sản xuất rượu mạnh	Gia công sản xuất rượu mạnh
			1102	11020	110200		Rượu vang	
						1102001	Rượu vang từ quả tươi	
						1102002	Rượu từ táo, rượu từ lê, rượu sakê (đồ uống có cồn, lên men không qua chưng cất)	
						1102003	Rượu không cồn và có độ cồn thấp	
						1102004	Sâm panh, vang nổ	
						1102005	Dịch vụ sản xuất rượu vang	Gia công sản xuất rượu vang
			1103	11030	110300		Bia và mạch nha ủ men bia	
						1103001	Bia các loại	Gồm: Bia hơi; Bia tươi; Bia đóng chai; Bia đóng lon
						1103002	Mạch nha ủ men bia (Malt)	
						1103003	Dịch vụ sản xuất bia và mạch nha ủ men bia (Malt)	Gia công sản xuất bia và mạch nha ủ men bia
			1104				Đồ uống không cồn, nước khoáng	
				11041	110410		Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	
						1104101	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	Gồm: Nước khoáng có ga; Nước khoáng không có ga và nước tinh khiết.
						1104102	Dịch vụ sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	
				11042	110420		Đồ uống không cồn	
						1104201	Đồ uống không cồn	Gồm: Nước ngọt (cocacola, 7 up, ...); Nước có vị hoa quả (cam, nước yến và nước bổ dưỡng khác, bia không cồn.

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						1104202	Dịch vụ sản xuất đồ uống không cồn	
	12	120	1200				Sản phẩm thuốc lá	
				12001	120010		Sợi thuốc lá: thuốc đá điếu	
						1200101	Sợi thuốc lá	Là nguyên liệu được chế biến từ lá thuốc lá sau khi đã qua công đoạn thái thành sợi và được dùng để sản xuất sản phẩm thuốc lá
						1200102	Thuốc lá điếu	Gồm: Thuốc lá có đầu lọc; Thuốc lá không có đầu lọc
						1200109	Dịch vụ sản xuất sợi thuốc lá; thuốc lá điếu	
				12009	120090		Thuốc hút khác	
						1200901	Xì gà	
						1200902	Thuốc lá sợi	Là sản phẩm thuốc lá được sản xuất từ toàn bộ hoặc một phần nguyên liệu thuốc lá và được chế biến dưới dạng sợi thuốc lá dùng để hút tẩu, cuốn điếu để hút. nhai
						1200903	Lá thuốc lá đã chế biến	
						1200904	Thuốc lá tấm	Thuốc lá thuần nhất hoặc hoàn nguyên (đã được đóng gói để bán lẻ; sử dụng nguyên liệu thay thế lá thuốc lá; thuốc lá bột để hít, ngậm; dạng nhai và dạng ngậm;...)
						1200909	Dịch vụ sản xuất thuốc hút khác	
	13						Sản phẩm dệt	
		131					Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	
			1311	13110			Sợi	
					131101		Nguyên liệu sợi	
						1311011	Tơ tằm thô (chưa xe)	
						1311012	Lông động vật đã được tẩy nhờn hoặc các bon hóa	Gồm: Lông cừu đã được tẩy nhờn hoặc cacbon hoá. chưa được chải thô hoặc chải kỹ; Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn: Lông động vật mịn hoặc thô. đã chải thô hoặc chải kỹ
						1311013	Xơ thực vật	Gồm: Xơ bông; đay: gai; lanh; dừa và xơ thực vật khác (như các loại xơ libe dệt khác, xơ chuối abaca. xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						1311014	Xơ staple tổng hợp hoặc tái tạo đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi	Gồm: Xơ staple tổng hợp đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi; Xơ staple tái tạo đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi
					131102		Sợi tự nhiên	
						1311021	Sợi xe từ sợi tơ tằm	Gồm sợi kéo từ tơ tằm thô và phế liệu tơ tằm
						1311022	Sợi xe từ lông động vật	Gồm: Sợi len lông cừu và Sợi lông động vật khác
						1311023	Sợi xe từ xơ thực vật: bông, đay, lanh, dừa ...	Gồm: Sợi bông (trừ chỉ may từ bông), đay, gai, lanh, dừa và sợi xe từ xơ thực vật khác (như Sợi xe từ các loại xơ libe dệt khác, xơ chuối abaca, xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác)
						1311024	Chỉ may từ nguyên liệu tự nhiên	Gồm: Chỉ may từ bông và từ nguyên liệu tự nhiên khác như đay, gai,...
					131103		Sợi nhân tạo có nguồn gốc từ tự nhiên (động, thực vật)	
						1311031	Chỉ may làm từ sợi tổng hợp hoặc tái tạo có nguồn gốc tự nhiên	Gồm: Chỉ may làm từ sợi filament tổng hợp hoặc tái tạo; Chỉ may làm từ xơ staple tổng hợp hoặc tái tạo
						1311032	Sợi filament tổng hợp và tái tạo, dạng sợi xe hoặc sợi cáp	Gồm: Sợi filament tổng hợp, dạng sợi xe hoặc sợi cáp; Sợi filament tái tạo, dạng sợi xe hoặc sợi cáp Trừ chỉ may từ làm từ sợi filament nhân tạo (thuộc mã 1311031), sợi filament có độ bền cao, sợi filament dạng sợi đơn (thuộc ngành 2030)
						1311033	Sợi từ xơ staple	Gồm: Sợi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng của loại xơ này từ 85% trở lên; Sợi từ xơ staple tái tạo, có tỷ trọng của loại xơ này từ 85% trở lên; Sợi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng của loại xơ này dưới 85%; Sợi từ xơ staple tái tạo, có tỷ trọng của loại xơ này dưới 85% Loại trừ chỉ may từ xơ staple tổng hợp hoặc tái tạo
					131104		Dịch vụ sản xuất sợi và nguyên liệu sợi	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						1311041	Dịch vụ sản xuất nguyên liệu sợi	Gồm: Dịch vụ sản xuất nguyên liệu sợi tự nhiên; Dịch vụ sản xuất nguyên liệu sợi tổng hợp hoặc tái tạo
						1311042	Dịch vụ sản xuất sợi	Gồm: Dịch vụ sản xuất sợi tự nhiên; Dịch vụ sản xuất sợi tổng hợp hoặc tái tạo
			1312	13120			Vải dệt thoi	
					131201		Vải dệt thoi từ sợi tự nhiên	
						1312011	Vải dệt thoi từ sợi tơ tằm	Gồm: vải dệt thoi từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm (kể cả tơ vụn) hoặc các loại vải dệt thoi khác có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm(trừ tơ vụn)
						1312012	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật	Gồm: Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu và sợi lông động vật khác.
						1312013	Vải dệt thoi từ sợi bông	Gồm: Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên; Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông dưới 85% và vải dệt thoi khác từ sợi bông
						1312014	Vải dệt thoi từ sợi tự nhiên khác (trừ sợi bông)	Gồm: Vải dệt thoi từ sợi đay, gai (xơ gai dầu), lanh, dừa, vải dệt thoi từ các sợi dệt gốc thực vật khác như xơ libe, xơ chuối abaca, xơ gai ramie..., vải dệt thoi từ sợi giấy
					131202	1312020	Vải dệt thoi từ sợi tổng hợp hoặc tái tạo	Gồm: Vải dệt thoi từ sợi filament tổng hợp; sợi filament tái tạo; sợi staple tổng hợp; sợi staple tái tạo

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					131203	1312030	Vải đặc biệt	Gồm: Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ bông, từ sợi tổng hợp hoặc tái tạo và từ các nguyên liệu dệt khác (trừ khăn tay terry và vải hẹp); Vải khăn lông (gồm vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp ; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng(trừ thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác. được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện)); Vải dệt thoi từ sợi thủy tinh.
			1313	13130	131300		Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt	
						1313001	Dịch vụ tẩy sợi và vải dệt (gồm cả đồ để mặc)	Gồm: Dịch vụ tẩy, sấy khô sợi và vải dệt (gồm cả đồ để mặc)
						1313002	Dịch vụ in trên hàng dệt và may mặc	Loại trừ: vải dệt đã ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép với cao su là thành phần chính (thuộc nhóm 2219)
						1313003	Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khác	Gồm: xếp nếp và các công việc tương tự trên sản phẩm dệt. chống thấm, phủ, tráng cao su hoặc ngâm tẩm hàng may mặc. Loại trừ: vải dệt đã ngâm tẩm, tráng phủ với cao su là thành phần chính (thuộc nhóm 2219)
		139					Sản phẩm dệt khác	
			1391	13910			Vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	
					139101		Vải dệt kim. vải đan móc và vải không dệt khác	
						1391011	Vải len dệt kim, đan, móc	
						1391012	Vải dệt kim, đan, móc khác	
					139102	1391020	Dịch vụ sản xuất vải len dệt kim, đan, móc	
			1392	13920			Sản phẩm dệt sẵn (trừ trang phục)	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					139201		Sản phẩm dệt sẵn dùng cho gia đình	
						1392011	Chăn và chăn du lịch (trừ chăn điện)	Gồm cả: Vỏ chăn để sản xuất chăn điện
						1392012	Vỏ ga, vỏ gối, ga trải giường	
						1392013	Màn (mùng)	Gồm: Màn bằng vải tuyn và vải khác
						1392014	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	
						1392015	Khăn trải bàn	
						1392016	Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	
						1392019	Các sản phẩm dệt trang trí nội thất khác	Gồm các bộ khăn phủ giường: thảm trang trí dệt thủ công, trang trí thêu tay; bộ vải dệt thoi và chỉ dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu hoặc các sản phẩm tương tự
					139202		Sản phẩm dệt sẵn khác	
						1392021	Bao và túi dùng để đóng, gói hàng	Gồm: Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ bông, đay, nguyên liệu dệt nhân tạo và nguyên liệu dệt khác như gai dầu, xơ dừa, xơ libe dệt khác...
						1392022	Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; lều; buồm cho tàu thuyền và cho ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại	
						1392023	Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng	
						1392024	Các loại mền chăn, các loại chăn nhồi lông, các loại nệm, đệm, nệm ghế, nệm gối, túi ngủ và loại tương tự có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu nhựa hoặc bằng cao su hoặc bằng chất dẻo xốp	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						1392029	Các hàng dệt may đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may	Gồm khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi..; áo cứu sinh và đai cứu sinh; tấm phủ ô che cắt sẵn hình tam giác: khẩu trang phẫu thuật; các loại đai an toàn; dây buộc cho giày, ủng, áo nịt ngực: quạt và màn che kéo bằng tay.
					139203	1392030	Dịch vụ sản xuất hàng dệt, trừ quần áo	
			1393	13930			Sản xuất thảm, chăn, đệm	
					139301	1393010	Thảm	Gồm: Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác loại thắt nút Gồm: thảm dệt từ lông cừu, lông động vật loại mịn, từ bông, từ xơ, đay….; Thảm và các loại vòng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không trần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn và các loại thảm dệt thủ công tương tự; Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần sợi vòng; Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không được chần hoặc phủ xơ vụn; Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác. Loại trừ: các loại thảm không phải dệt, tết bện, thảm nhựa, cao su...
					139302	1393020	Dịch vụ sản xuất thảm	Gia công sản xuất thảm
			1394	13940			Các loại dây bện và lưới	
					139401		Dây thừng, chão, dây bện, dây cáp và lưới	
						1394011	Dây thừng, chão, dây bện và dây cáp	Loại trừ: Dây kim loại đã được phân vào nhóm 2599.
						1394012	Tấm lưới được thắt gút bằng sợi xe, dây cooc hoặc sợi xoắn thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện từ nguyên liệu tết bện	Gồm: Lưới đánh cá và lưới khác. Loại trừ: Lưới tóc đã được phân vào nhóm 14100.
					139409	1394090	Dịch vụ sản xuất dây thừng, dây chão, dây cáp, dây bện và lưới	Gia công sản xuất dây thừng, dây chão, dây cáp, dây bện và lưới.
			1399	13990			Sản phẩm hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					139901	1399010	Vải tuyn, vải dệt khổ hẹp, vải trang trí, đăng ten, ren, hàng thêu, nhãn, phù hiệu	Gồm: Vải tuyn; Vải dệt khổ hẹp; Vải trang trí, đăng ten, ren; Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu và nhãn, phù hiệu không thêu
					139902	1399020	Phớt, ni và các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp	
					139903		Đồ dệt may khác	
						1399031	Mền xơ bằng nguyên liệu dệt và các sản phẩm của nó	Gồm: Mền xơ được dệt từ bông, xơ nhân tạo, xơ vụn và bụi xơ và kết xơ…..,đầu lọc thuốc lá, băng và gạc vệ sinh, tã thấm và tã lót trẻ sơ sinh được làm bằng vật liệu dệt.
						1399032	Chỉ cao su, sợi cao su được bọc bằng vật liệu dệt	
						1399033	Sợi trộn kim loại có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dải hoặc dạng tương tự được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bọc kim loại	
						1399034	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và từ sợi trộn kim loại	
						1399035	Sợi cuốn bọc, sợi dạng dải và sợi sùi vòng, sợi sơ nin (kể cả sơ nin xù)	Loại trừ: Sợi trộn kim loại và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa
						1399036	Vải mành dùng làm lốp	Từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo viscose
						1399037	Vải dệt được tráng, phủ, hồ, ngâm tẩm	Gồm: Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt; đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng hoặc các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ; Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic; Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phông màn cho sân khấu, phông trường quay hoặc các loại tương tự.

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						1399038	Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim; ống dẫn dệt mềm hoặc có vỏ cứng, băng tải, băng truyền và các mặt hàng dệt phục vụ cho mục đích kỹ thuật	
						1399039	Sản phẩm may chần thành từng miếng chưa được phân vào đâu	Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc. Gồm: một hay nhiều lớp vật liệu kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác
					139904	1399040	Dịch vụ sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	Gia công sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu
	14						Sản phẩm trang phục	
		141	1410	14100			Sản phẩm may trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	
					141001		Trang phục bằng da hoặc da tổng hợp	
						1410011	Quần áo da thuộc hoặc da tổng hợp	
						1410012	Dịch vụ sản xuất quần áo da	Gia công sản xuất quần áo da
					141002	1410020	Quần áo nghề nghiệp và bảo hộ lao động	Gồm: cả bộ đồ thợ lặn
					141003	1410030	Áo khoác và áo jacket	Gồm: áo khoác và áo jacket người lớn và trẻ em may từ vải dệt kim hoặc đan móc và không dệt kim, không đan móc
					141004	1410040	Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy Trừ áo phông; quần áo lót)	Gồm: Quần áo mặc thường (quần, áo sơ mi, áo dài, váy liền, chân váy) người lớn và trẻ em may từ vải dệt kim hoặc đan móc và không dệt kim, không đan móc. Loại trừ: áo phông, quần áo lót người lớn, trẻ em.
					141005	1410050	Bộ comple	Không phân biệt người lớn. trẻ em
					141006	1410060	Quần, áo lót; áo ngủ, váy ngủ, pijama; áo phông(T-shirt); áo may ô và các loại quần; áo lót khác	Gồm: cả sản phẩm may từ vải dệt kim hoặc đan móc và không dệt kim, không đan móc, trừ xu chiêng, corset
					141007		Trang phục chuyên dụng và phụ kiện của trang phục	
						1410071	Trang phục thể thao	Gồm: Bộ quần áo trượt tuyết; Bộ quần áo bơi và Bộ quần áo thể thao khác Gồm: cả quần , áo đấu kiếm, đấu vật

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						1410072	Bộ quần áo và đồ phụ trợ cho trẻ sơ sinh	Gồm: cả sản phẩm may từ vải dệt kim hoặc đan móc và không dệt kim, không đan móc
						1410073	Trang phục lễ hội	Quần áo lễ hội, quần áo cô dâu, trang phục hành hương, áo choàng dùng cho cầu nguyện....
						1410074	Phụ kiện trang phục	Gồm: Khăn tay, khăn quàng cổ, khăn choàng, mạng che mặt, nơ, cà vạt Gồm: cả loại dệt kim hoặc đan móc và không dệt kim hoặc đan móc: Găng tay, găng tay hở ngón, găng tay bao Gồm: cả loại dệt kim hoặc đan móc và không dệt kim hoặc đan móc: Găng tay da trừ găng tay da thể thao thuộc ngành 3230; Thắt lưng da: Phụ kiện may mặc làm sẵn khác, các chi tiết của quần áo hoặc phụ kiện làm may sẵn Gồm: phụ kiện khác bằng da và không dệt kim hoặc đan móc: Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bít tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng Gồm: loại được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc
						1410075	Mũ, các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng	Gồm: Thân mũ; Mũ và các bộ phận khác của mũ Loại trừ: Mũ cao su, mũ nhựa, mũ bảo hiểm và mũ amiăng
		142	1420	14200			Sản phẩm từ da lông thú	
					142001		Sản phẩm từ da lông thú	
						1420011	Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm bằng da lông thú	
						1420012	Da lông thú nhân tạo và sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo	
					142002	1420020	Dịch vụ sản xuất sản phẩm từ da lông thú	
		143	1430	14300			Trang phục dệt kim, đan móc	
					143001		Trang phục dệt kim, đan móc	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						1430011	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	
						1430012	Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người dãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc	
					143002	1430020	Dịch vụ sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	Gia công sản xuất trang phục dệt kim, đan móc.
	15						Da và các sản phẩm có liên quan	
		151					Da thuộc, sơ chế; sản phẩm vali, túi sách, yên đệm; da lông thú sơ chế và nhuộm	
			1511	15110			Da thuộc, sơ chế; da lông thú sơ chế và nhuộm	
					151101		Da thuộc, sơ chế; da lông thú sơ chế và nhuộm	
						1511011	Da thuộc dầu, da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ	Da lông thú đã thuộc hoặc sơ thuộc (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối
						1511012	Da thuộc không có lông	
						1511013	Da lông thú sơ chế	
						1511014	Da thuộc tổng hợp	
					151102	1511020	Dịch vụ sản xuất thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	Gia công sản xuất thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú
			1512	15120			Va ly, túi xách và các loại tương tự; yên đệm	
					151201		Va ly, túi xách và các loại tương tự	
						1512011	Va ly	
						1512012	Túi xách, cặp xách, ba lô, ví	
						1512013	Các sản phẩm tương tự túi xách	Gồm: Túi đựng bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu, bộ đồ làm sạch giày, dép hoặc quần áo…
					151202	1512020	Dây đeo đồng hồ trừ dây bằng kim loại	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					151203	1512030	Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	Ví dụ: Dây buộc giầy, tấm lót, dây đai an toàn, dây hoặc dây tết bằng da thuộc dùng để trang sức ...
					151204	1512040	Bộ đồ yên cương dùng cho các loại động vật làm bằng vật liệu bất kỳ	Ví dụ: Dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự);
					151205	1512050	Dịch vụ sản xuất va ly, túi xách và các loại tương tự; yên đệm	Gia công sản xuất va ly, túi xách và các loại tương tự; yên đệm
		152	1520	15200			Giày, dép	
					152001	1520010	Giày, dép thường	Gồm: Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ bằng cao su hay plastic; Giày, dép có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic trừ giày dép không thấm nước; Giày, dép có mũ bằng da và có đế ngoài bằng nguyên vật liệu khác; Giày dép có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế ngoài. Loại trừ: Giày, dép có mũi ngoài bằng kim loại bảo vệ; giày dép thể thao và giày dép có nhiều đặc tính đặc biệt khác nhau
					152002	1520020	Giày, dép thể thao	Gồm: Giày, dép thể thao có đế ngoài và mũ giày bằng cao su và plastic; Giày, dép thể thao có mũ bằng da và có đế ngoài
					152003	1520030	Giày, dép khác	Gồm: Giày, dép có gắn mũi kim loại bảo vệ; Giày, dép khác chưa được phân vào đâu
					152004	1520040	Các bộ phận của giày, dép bằng da; tấm lót bên trong có thể tháo rời; đệm gót và các sản phẩm tương tự; ghệt, xà cạp và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng	Các bộ phận của giày, dép bằng gỗ ở ngành 1629, bằng nhựa ở ngành 2220, bằng cao su ở ngành 2219
					152005	1520050	Dịch vụ sản xuất giày, dép	Gia công sản xuất giày, dép
	16						Sản phẩm chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	
		161	1610				Gỗ được cưa, xẻ và bào	
				16101			Gỗ được cưa, xẻ và bào	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					161011	1610110	Gỗ đã cưa hoặc xẻ, lạng hoặc bóc (có độ dày trên 6mm), gỗ xẻ tà vẹt	
					161012		Gỗ được tạo dáng liên tục, dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt; sợi gỗ, bột gỗ; vỏ bào, dăm gỗ	
						1610121	Gỗ được soi tiện	
						1610122	Sợi gỗ, bột gỗ	
						1610123	Vỏ bào, dăm gỗ	
					161013	1610130	Dịch vụ sản xuất gỗ, cưa xẻ và bào gỗ	Gia công sản xuất gỗ, cưa xẻ và bào gỗ
				16102			Bảo quản gỗ	
					161021		Gỗ cây, gỗ xẻ đã được xử lý; tà vẹt (thanh ngang) đường xe lửa hoặc xe điện gỗ, không thấm hoặc được xử lý cách khác	
						1610211	Gỗ cây đã được xử lý, bảo quản	Gồm: Xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác
						1610212	Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	
						1610213	Tà vẹt đã được ngâm tẩm	
					161022	1610220	Dịch vụ xử lý, bảo quản gỗ	Gia công xử lý, bảo quản gỗ
		162					Sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	
			1621	16210			Gỗ dán, gỗ lạng (có độ dày không quá 6mm), ván ép và ván mỏng khác	
					162101		Gỗ dán, gỗ lạng (có độ dày không quá 6mm), ván ép và ván mỏng khác	
						1621011	Gỗ dán	
						1621012	Gỗ lạng (có độ dày không quá 6mm)	
						1621013	Gỗ đã được làm tăng độ rắn	
						1621014	Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	Gồm: ván ép từ sợi gỗ, bột gỗ, dăm gỗ ...
					162102	1621020	Dịch vụ sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	Gia công sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác
			1622	16220			Đồ gỗ xây dựng	
					162201		Đồ gỗ và đồ mộc xây dựng (trừ các nhà được làm sẵn)	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						1622011	Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	
						1622012	Khuôn cửa bằng gỗ	
						1622013	Gỗ ốp, lát; ván lợp	Gồm: Gỗ ốp, lát tự nhiên; Gỗ ốp, lát công nghiệp và ván lợp.
						1622014	Cốp pha, xà gồ, panen, cột trụ; rui, mè, xà dầm, thanh giằng bằng gỗ	
						1622015	Tay vịn cầu thang	
						1622019	Đồ gỗ và đồ mộc xây dựng chưa được phân vào đâu	
					162202	1622020	Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng gỗ	Nhà lắp ghép
					162203	1622030	Dịch vụ sản xuất đồ mộc và đồ gỗ trong xây dựng khác	Gia công sản xuất đồ mộc và đồ gỗ trong xây dựng khác
			1623	16230			Sản phẩm bao bì bằng gỗ	
					162301	1623010	Bao bì bằng gỗ	Gồm: Quan tài (hòm); Thùng gỗ (thùng tô nô, thùng hình trống, hình trụ,...) > 100 lít; Hòm gỗ (≤ 100 lít); Giá/kệ kê hàng, để hàng và các tấm ván bốc hàng khác bằng gỗ
					162302	1623020	Dịch vụ sản xuất bao bì bằng gỗ	Gia công sản xuất bao bì bằng gỗ
			1629				Sản phẩm khác từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	
				16291			Sản phẩm khác từ gỗ	
					162911	1629110	Khung tranh, khung ảnh, khung gương hoặc đồ vật tương tự bằng gỗ	
					162912	1629120	Dụng cụ, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân chổi hoặc bàn chải, cốt hoặc khuôn giầy bằng gỗ	
					162913	1629130	Đồ gỗ để trên bàn và các đồ dùng trong bếp bằng gỗ	Gồm: Đũa, thìa, dĩa, bát, đĩa, bộ ấm trà, khay trà, thớt, chày cối, muỗng xẻng (dùng nấu ăn) bằng gỗ và vật dụng khác bằng gỗ dùng trên bàn và trong bếp như: hộp tăm, lọ đựng đũa...
					162914	1629140	Tượng gỗ	
					162915	1629150	Mùn cưa và phế liệu gỗ đã đóng bánh, khối hoặc các dạng tương tự	Bao gồm cả viên gỗ
					162919	1629190	Sản phẩm khác từ gỗ chưa được phân vào đâu	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
				16292			Sản phẩm từ lâm sản (trừ gỗ), rơm, rạ và vật liệu tết bện	
					162921		Sản phẩm bằng lie, tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	
						1629211	Lie	Gồm: Lie đã được đẽo vuông thô hoặc dạng khối, tấm, bản hoặc sợi, bần đã vò nát, kết hạt; rác từ lie và sản phẩm từ lie
						1629212	Sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	Gồm: Mành tre, mành trúc, cót mộc, cót ép, chiếu trúc, chiếu tre, sản phẩm mây, tre đan các loại, tăm các loại, tăm hương (tăm nhang) và các sản phẩm bằng vật liệu tết bện khác (như chiếu cói…)
					162922	1629220	Dịch vụ sản xuất gỗ và lie (trừ đồ đạc trong nhà), rơm và các vật liệu tết bện; dịch vụ sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; các sản phẩm từ lie, rơm và các vật liệu tết bện khác	Gia công sản xuất gỗ và lie (trừ đồ đạc trong nhà), rơm và các vật liệu tết bện; dịch vụ sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; các sản phẩm từ lie, rơm và các vật liệu tết bện khác
	17	170					Giấy và sản phẩm từ giấy	
			1701	17010			Bột giấy, giấy và bìa	
					170101	1701010	Bột giấy	Gồm: Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan; Bột giấy hoá học từ gỗ, trừ loại hoà tan và Bột giấy tái chế từ giấy loại hoặc cát tông loại hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulô khác.
					170102	1701020	Giấy và bìa	Gồm: Giấy in báo; Giấy và bìa sản xuất bằng phương pháp thủ công; Giấy và bìa không tráng khác, dùng để viết, in và dùng cho mục đích in ấn loát khác; giấy làm thẻ card và giấy làm băng đục lỗ; Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy kếp, giấy duplex,…khổ lớn).
					170103	1701030	Dịch vụ sản xuất bột giấy, giấy và bìa	Gia công sản xuất bột giấy, giấy và bìa gồm cả xén kẻ giấy
			1702				Giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa	
				17021	170210		Bao bì bằng giấy, bìa (trừ giấy nhăn, bìa nhăn)	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						1702101	Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhăn)	
						1702102	Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhăn)	
				17022			Giấy nhăn và bìa nhăn	
					170221		Giấy và bìa nhăn; bao bì bằng giấy nhăn và bìa nhăn	
						1702211	Giấy và bìa nhăn	
						1702212	Bao bì và túi bằng giấy nhăn và bìa nhăn	
						1702213	Hộp và thùng bằng giấy nhăn và bìa nhăn	
					170222	1702220	Dịch vụ sản xuất giấy và bìa nhăn; bao bì bằng giấy và bìa nhăn	Gia công sản xuất giấy và bìa nhăn; bao bì bằng giấy và bìa nhăn
			1709	17090			Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	
					170901	1709010	Giấy vệ sinh; khăn giấy; tã và các sản phẩm giấy tương tự	Gồm: Giấy vệ sinh; Khăn lau tay, lau mặt bằng giấy lụa; Khăn trải bàn và khăn ăn bằng giấy; Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự
					170902		Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	
						1709021	Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy	Gồm: Giấy dán tường; Tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy; Tấm phủ tường tương tự bằng giấy
						1709029	Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu (Trừ giấy dán tường)	Gồm: Nhãn hiệu bằng giấy hoặc bìa; Hộp, tấm và miếng lọc bằng bột giấy; Phụ kiện trang trí và phụ kiện may mặc; Giấy cuốn thuốc lá; Sổ sách, vở, giấy thếp; Phong bì, bưu thiếp các loại; Giấy copy (giấy ram); Giấy làm vàng mã và Sản phẩm khác bằng giấy và bìa còn lại chưa được phân vào đâu
					170903	1709030	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm khác bằng giấy và bìa chưa được phân vào đâu	Gia công sản xuất các sản phẩm khác bằng giấy và bìa chưa được phân vào đâu
	18						Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	
		181					Dịch vụ in ấn và dịch vụ liên quan đến in	
			1811	18110	181100		Dịch vụ in ấn	Gồm: trang in typo, trang in offset, in lưới, in lụa,,,

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						1811001	Dịch vụ in các loại sách báo	Gồm: Dịch vụ in báo và Dịch vụ in sách
						1811009	Dịch vụ in khác	Gồm cả các loại lịch blog, lịch tờ, lịch lò xo, biểu mẫu
			1812	18120	181200	1812000	Dịch vụ liên quan đến in	Gồm: Dịch vụ in thử; Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trục lăn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in; Dịch vụ phụ thuộc liên quan đến in; Dịch vụ đóng sách và các dịch vụ liên quan
		182	1820	18200	182000		Dịch vụ sao chép bản ghi các loại	
						1820001	Dịch vụ sao chép băng	Gồm: Dịch vụ sao chép băng đĩa và băng video
						1820002	Dịch vụ sao chép phần mềm	
	19						Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	
		191	1910	19100			Than cốc	
					191001	1910010	Than cốc và bán cốc luyện từ than đá, than bùn hoặc than non; muội bình chưng than đá	Gồm: Than cốc và bán cốc luyện từ than đá; Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn; Gas cốc và Muội bình chưng than đá
					191002	1910020	Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác	
					191003	1910030	Dịch vụ sản xuất sản phẩm than cốc	Gia công sản xuất sản phẩm than cốc
		192	1920	19200			Sản phẩm từ chế biến dầu mỏ	
					192001	1920010	Than bánh và các nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	Gồm: Than bánh và nhiên liệu rắn tương tự được sản xuất từ than đá, than non và than bùn.
					192002		Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	
						1920021	Dầu nhẹ và các chế phẩm	Gồm: Xăng động cơ; Xăng máy bay; Dầu nhẹ và các chế phẩm khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						1920022	Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn khác	Gồm: Dầu trung (có khoảng sôi trung bình) và các chế phẩm; Dầu và mỡ bôi trơn; Dầu dùng trong bộ hãm thuỷ lực (dầu phanh); Dầu biến thế và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch; Dầu nhiên liệu và Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ khác
						1920023	Dầu thải	Chứa biphenyl đã polyclo hóa, terphenyl đã polyclo hoá hoặc biphenyl đã polyclo hoá
					192003		Khí dầu mỏ và các loại khí Hydro cacbon khác (trừ khí thiên nhiên)	
						1920031	Propan và bu tan đã được hoá lỏng (LPG)	Gồm: Propan đã được hoá lỏng; Bu tan đã được hoá lỏng (LPG); Khí khô thương phẩm.
						1920032	Etylen, propylen, butylen, butadien và các loại khí dầu khác hoặc khí hidro cacbon trừ khí ga tự nhiên	
					192004		Các sản phẩm từ dầu mỏ khác	
						1920041	Vazơlin, sáp parafin, sáp dầu mỏ và sáp khác	
						1920042	Cốc dầu mỏ, bi tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu mỏ	
					192005	1920050	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm dầu mỏ tinh chế	Gia công sản xuất các sản phẩm dầu mỏ tinh chế
	20						Hoá chất và sản phẩm hoá chất	
		201					Hoá chất cơ bản, phân bón và hợp chất ni tơ; plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	
			2011				Hoá chất cơ bản	
				20111			Khí công nghiệp	
					201111	2011110	Hyđrô, agon, khí hiếm, nitơ và ôxy	Gồm: Hyđrô, Agon, Nitơ, Ôxy và Khí hiếm khác
					201112	2011120	Cacbon điôxit và hợp chất khí ôxi vô cơ khác của á kim	
					201113	2011130	Khí lỏng và khí nén	Gồm: Khí Axêtylen; Khí Cacbonic công nghiệp 99% (CO2); Clo lỏng và Khí lỏng và khí nén khác
					201114	2011140	Dịch vụ sản xuất khí công nghiệp	Gia công sản xuất khí công nghiệp
				20112			Chất nhuộm và chất màu	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					201121	2011210	Kẽm ôxít; kẽm perôxít; Titan ôxít	
					201122	2011220	Crôm, mangan, chì, đồng ôxit và hyđrôxít	Gồm: Crôm ôxít và hyđrôxít; Magan ôxít; Chì ôxít; chì đỏ và chì da cam; Đồng ôixít và hyđrôxít
					201123	2011230	Ôxít, peroxit và hydroxit kim loại khác	Gồm: Liti ô xít và hyđrôxít; Hyđrôxít và ôxít vanađi; Hyđrôxít và ôxít niken; Germani ôxít và zircon điôxít; Hyđrôxít và ôxít molipđen; Antimoan ôxít; Ôxít, peroxit và hydroxit kim loại khác chưa phân vào đâu
					201124	2011240	Chất màu hữu cơ tổng hợp và chế phẩm; sản phẩm hữu cơ tổng hợp; chất nhuộm màu và chế phẩm	Sản phẩm hữu cơ tổng hợp được sử dụng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như chất phát quang
					201125	2011250	Chất chiết xuất thuộc da gốc thực vật; ta nanh và các muối, ete, este của chúng và các dẫn xuất; Chất màu gốc động vật hoặc thực vật (kể cả chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội động vật) và các chế phẩm	
					201126	2011260	Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; chế phẩm thuộc da; chế phẩm enzim dùng khi tiền thuộc da	
					201127	2011270	Chất màu chưa phân loại; sản phẩm vô cơ được sử dụng như chất phát quang	Là thuốc màu và các chế phẩm từ điôxít titan, chế phẩm từ hợp chất crôm; litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulfua, …
					201128	2011280	Dịch vụ sản xuất chất nhuộm và chất màu	Gia công sản xuất chất nhuộm và chất màu
				20113			Hóa chất vô cơ cơ bản khác	
					201131		Urani, Pluton, Thori và các hợp chất của nó	
						2011311	Urani đã làm giàu, Pluton và các hợp chất của nó	
						2011312	Urani đã được làm nghèo, Thori và các hợp chất của nó	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2011313	Urani tự nhiên và các hợp chất của nó: hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất urani tự nhiên	
					201132		Á kim, kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandium và ytrium; thuỷ ngân	
						2011321	Á kim	Gồm: Borron, tellurium; Silic; Asen và các á kim khác như Gemani, Antimoan, Poloni
						2011322	Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandium và ytrium; thuỷ ngân	Gồm: Natri; Canxi; Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ khác; Kim loại đất hiếm, scandium và ytrium đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau và thủy ngân.
					201133		Axit vô cơ và các hợp chất vô cơ có chứa oxy của các phi kim loại	
						2011331	Axit vô cơ của các phi kim loại	Gồm: Clorua hyđrô (axit hyđrô cloric); axít closunfuric; Axít sunfuric, axít sunfuric bốc khói (oleum); Axít nitric (HNO3 - nồng độ chuẩn 72%), axit sunfonitric; Disphosphorus pentaoxit, axit phophoric, axit poliphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; Axit boric và axit vô cơ khác như: Hyđrô florua (axít hyđrôfuoric), axit asenic và các axít vô cơ khác.
						2011332	Silíc điôxit và hợp chất vô cơ chứa oxy của phi kim loại khác.	Gồm: Silíc điôxit và hợp chất vô cơ chứa oxy của phi kim loại khác và phốt pho vàng
					201134	2011340	Hợp chất halogen hoặc hợp chất sunfua của phi kim loại	Gồm: Halogenua và ôxit halogenua của phi kim loại; Sunfua của phi kim loại; phospho trisunfua thương phẩm

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					201135	2011350	Xianua, oxit xianua và xianua phức; phunminat, xianat và thio xianat; silicat; borat, peborat	Gồm: Xianua, oxit xianua và xianua phức; Phunminat, xianat và thio xianat; Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm; Borat, peborat
					201136	2011360	Natri hydroxit; kali hydroxit: natri peroxit hoặc kali peroxit.	
					201137	2011370	Magie hydroxit và magie peroxit; oxit. hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari; nhôm hydroxit; Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	
					201138		Hóa chất vô cơ cơ bản loại khác	
						2011381	Các nguyên tố phóng xạ và các chất đồng vị và các hợp chất khác; hợp kim, các chất tán xạ, sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa các nguyên tố phóng xạ trên, các chất đồng vị hoặc hợp chất; các chất thải phóng xạ	Gồm: Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất của nó; chất thải phóng xạ; Hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị khác chưa phân vào đâu
						2011382	Nước nặng, chất đồng vị và các hợp chất chưa phân vào đâu	
						2011383	Hydrô perôxýt; đã hoặc chưa làm rắn bằng urê	Dạng lỏng hoặc dạng rắn...
						2011384	Phốt phua, các bua, hydrua, nitrua, azit, silicua và borua	Gồm: Phốt phua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học, trừ phốt phua sắt; Các bua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; Hydrua, nitrua, azít, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học, trừ các hợp chất các bua của nhóm 20110542
						2011385	Hợp chất của kim loại đất hiếm, ytrium hoặc scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này	
						2011386	Bộ phận chứa nhiên liệu, không bị bức xạ	Còn gọi là Bộ phận chứa nhiên liệu (Cartridges), không bị bức xạ
						2011387	Lưu huỳnh (loại trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo)	
						2011388	Pirit sắt đã nung	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					201139	2011390	Dịch vụ sản xuất các hoá chất vô cơ cơ bản khác	Gia công sản xuất các hoá chất vô cơ cơ bản khác
				20114			Hoá chất hữu cơ cơ bản khác	
					201141		Các axít béo cacbonxilic đơn chất trong công nghiệp; axit cacbonxilic và các dẫn xuất của chúng; các hợp chất hữu cơ với các chức nitơ	
						2011411	Axit béo cacbonxilic đơn chức công nghiệp, dầu axit từ quá trình tinh lọc	Gồm: Axit stearic; Axit oleic; Axit béo dầu nhựa thông; Dầu axít từ quá trình tinh lọc và Axit béo cacbonxilic đơn chức công nghiệp khác
						2011412	Axit carboxilic đơn chất không vòng, no và các dẫn xuất	Gồm: Axit fomic, muối và este của nó; Axit axetic, muối và este của nó, alhydric axetic và Axit carbonxilic đơn chất không vòng, no và các dẫn xuất khác
						2011413	Axit cacbonxilic đơn chất không no, vòng hoặc các axít poly cacbonxilic không vòng xyclôtron và các chất dẫn xuất	Gồm: Axit acrylic, este và muối của nó; Axit metacrylic, este và muối của nó; Axít ôlêic, axit linoleic, muối và este của nó và Cacbonxilic đơn chất không no, vòng hoặc các axít poly cacbonxilic không vòng xyclôtron khác và các chất dẫn xuất
						2011414	Axit cacbonxilic và axit poly cacbonxilic thơm thêm chức ôxy và các dẫn xuất trừ axit Salixilic và muối của nó	Gồm: Axit cacbonxilic thơm đơn chức và các dẫn xuất; Axit cacbonxilic thêm chức ôxy và các dẫn xuất (trừ axit salixilic và muối của nó); Axit carboxylic đa chức và các dẫn xuất

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2011415	Hợp chất có chức amin	Gồm: Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng; Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng; Amin đơn hoặc đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng; Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng; Amin thơm đa chức và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng
						2011416	Hợp chất axit amin có chức ôxy trừ lizin và axit glutamic	Gồm: Rượu amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng; Amino-naphtol và amino-phenol khác, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng; Amino aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên; muối của chúng; Axit amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng (trừ lizin và axit glutamic); Phenol rượu amino, phenol axit amino và các hợp chất amino khác có chức oxy
						2011417	Urê; hợp chất chức cacboxymit, hợp chất chức nitril và các chất dẫn xuất	Gồm: Urê và dẫn xuất; muối của chúng; Hợp chất chức cacboxymit; Hợp chất chức nitril; Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy; Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin
						2011418	Hợp chất chứa nitơ khác	
						2011419	Natri Nitrat	
					201142		Sản phẩm hoá chất hữu cơ cơ bản hỗn hợp	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2011421	Dẫn xuất của các sản phẩm thực vật hoặc nhựa thông	Gồm: Sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật; Dầu nhựa thông (dầu tall), đã hoặc chưa tinh chế; Dầu turpentin và các loại dầu tecpen khác; chất dipenten thô; dầu sulfit nhựa thông và các chất para-xymen thô khác; dầu thông có chứa chất alpha-tecpineol như thành phần chủ yếu; Colophan và axit nhựa cây và các dẫn xuất của chúng; gôm nấu chảy lại; Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; chất creosote gỗ, chất naphtha gỗ, hắc ín thực vật; hắc ín từ quá trình ủ rượu bia và các chế phẩm tương tự làm từ colophan, axit nhựa cây hay hắc ín thực vật
						2011422	Than củi	Gồm: cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối, trừ than đốt tại rừng
						2011423	Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao và các sản phẩm tương tự	Gồm: Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm; Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác.
						2011424	Cồn etilic chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên	
						2011425	Cồn etilic và rượu mạnh khác đã biến tính ở mọi nồng độ	
						2011426	Dung dịch kiềm thải ra từ sản xuất bột giấy từ gỗ; kể cả lignin, sunfonat, trừ dầu nhựa thông (dầu tall)	
						2011427	Dịch vụ sản xuất các hoá chất hữu cơ cơ bản khác	Gia công sản xuất các hoá chất hữu cơ cơ bản khác
				20119			Hóa chất cơ bản khác	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					201191		Halogen hoá kim loại; hypôclorít, clorát và pecloríc; sunfua, sunfát; nitrát, phốt phát và cácbonát; muối và các kim loại khác	
						2011911	Halogen hoá kim loại	Gồm: Florua, florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác; Clorua, clorua ôxit và clorua hydroxit; bromua và ôxit bromua, iođua và iođua ôxit
						2011912	Hypôclorít, clorát và peclorat	Gồm: Hypôclorít; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit; Clorát và peclorat, bromat và pebromat, iodat và peiodat
						2011913	Sunfua, sunfít và sunfát	Gồm: Sulfua; polysulfua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; Dithionit và sulfosilat; Sulfit; thiosulfat; Sulfat; phèn (alums); peroxosulfat (persulfat)
						2011914	Phosphinat (hydrophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	
						2011915	Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amonicarbamat	Gồm: Dinatri carbonat; Natri hydrogencarbonat (natri bicarbonat); Kali carbonat; Canxi carbonat; Bari carbonat; Carbonat khác chưa phân vào đâu
						2011916	Muối của ôxít kim loại hoặc các axít perôxít; kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý; hỗn hợp của kim loại quý	Gồm: Muối của axit oxometalic hoặc peroxometalic; Muối của ôxít kim loại hoặc các axít perôxít; Kim loại quý dạng keo; Hợp chất bạc; Hợp chất vàng; Hợp chất khác
						2011917	Nitrat của bismut và loại khác	Trừ nitrat của kali

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2011919	Hợp chất vô cơ khác chưa được phân vào đâu, (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự), hỗn hợp, trừ hỗn hợp của kim loại quý	Gồm: Các hợp chất vô cơ của thuỷ ngân, trừ hỗn hợp; Natri Silicát (Na2SiO3); Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự), hỗn hợp, trừ hỗn hợp của kim loại quý
					201192		Hyđrô các bon và các chất dẫn xuất của chúng; rượu cồn, phê nol, phê nol - alcohol và sự halogen hoá của chúng, sunfonát, nitro hoá hoặc các chất dẫn xuất kali nitrát; alcohol béo trong công nghiệp	
						2011921	Hyđrô các bon mạch hở	Gồm: Hyđrô các bon không vòng, no; Hyđrô các bon không vòng, chưa no
						2011922	Hyđrô các bon mạch vòng	Gồm: Xyclan, xyclen và xycloterpen; Benzen; Toluen; Xylen; Styren; Etylbenzen; Cumen và Hyđrô các bon mạch vòng khác
						2011923	Chất dẫn xuất được khử trùng bằng clo của hyđrô các bon không vòng	Gồm: Dẫn xuất clo hoá bão hoà của hyđrô các bon mạch hở; Dẫn xuất clo hoá chưa bão hoà của hyđrô các bon mạch hở
						2011924	Dẫn xuất sunfonát hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của hyđrô các bon, đã hoặc chưa halogen hoá	Gồm: Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulfo, muối và các etyl este của chúng; Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc các nhóm nitroso; Dẫn xuất sunfonát hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của hyđrô các bon khác, đã hoặc chưa halogen hoá
						2011925	Chất dẫn xuất khác của hyđrô các bon	Gồm: Dẫn xuất flo hoá, brom hoá hoặc iot hoá của hydro các bon mạch hở; Dẫn xuất halogen hoá của hydro cac bon mạch hở có chứa từ hai nhóm halogen khác nhau trở lên; Dẫn xuất đã halogen hoá của hydro cac bon cylanic, cyclenic hoặc cycloterpenic; Dẫn xuất đã halogen hoá của hydro cac bon thơm

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2011926	Cồn béo công nghiệp	
						2011927	Rượu đơn chức	Gồm: Rượu no đơn chức (monohydric); Rượu đơn chức chưa no
						2011928	Diols, rượu polihydric, rượu mạch vòng và các dẫn xuất của chúng	Gồm: Diols (Rượu hai chức) (gồm etylen glycol (ethanediol), propylen glyco (propan-1,2 diol, ...); Rượu polihydric; Dẫn xuất halogen hoá, sunfonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của rượu mạch hở; Rượu mạch vòng và các dẫn xuất của rượu mạch vòng
						2011929	Phenol; rượu phenol và các chất dẫn xuất của phenol	Gồm: Phenol, rượu phenol (Gồm: cả monophenol và polyphenol) và các dẫn xuất của phenol (Gồm: dẫn xuất halogen hoá, sunfonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của phenol hoặc của rượu phenol)
					201193		Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ và hợp chất vô cơ-hữu cơ khác; hợp chất dị vòng chưa được phân vào đâu, ête, peroxyt hữu cơ, epoxít, axetat và hêmiaxêtan; hợp chất hữu cơ khác	
						2011931	Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ và hợp chất vô cơ-hữu cơ khác	
						2011932	Hợp chất dị vòng chưa được phân vào đâu; axit nucleic và muối của chúng	Gồm: Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ôxy; Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố nitơ; Các axit nucleic và muối của chúng; Các hợp chất dị vòng khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2011933	Este photphoric và muối của chúng hoặc các axit vô cơ (trừ este của các hợp chất halogen) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, nitro hoá, sunphonat hoá, nitroso hoá của chúng	Gồm: Este photphoric và muối của chúng, kể cả lacto phospat; các dẫn xuất halogen hoá, nitro hoá, sunphonat hoá, nitroso hoá của chúng (Gồm: Tri (2, 3-dibromopropyl) photphat và loại khác); Este của axit vô cơ khác của các phi lim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng, các dẫn xuất halogen hoá, nitro hoá, sunphonat hoá, nitroso hoá của chúng
						2011934	Hợp chất có chứa chức anđehyt	Gồm: Aldehyt, có hoặc không có chức ôxi khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt; Dẫn xuất halogen hoá, sunfonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng
						2011935	Hợp chất có chứa chức quinon và xeton	Gồm: Xeton và quinon, có hoặc không có chức ôxy khác và các dẫn xuất halogen hoá, sunfonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng
						2011936	Ete, peroxyt hữu cơ, epoxit, axetal và hemiaxetal và các chất dẫn xuất của chúng	Gồm: Ete, rượu ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton và các dẫn xuất của chúng; Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy có vòng ba cạnh và các dẫn xuất của chúng; Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức ôxy khác và các dẫn xuất của chúng
						2011937	Enzym và các hợp chất hữu cơ khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Enzym, enzym đã chế biến chưa được phân vào đâu; Hợp chất hữu cơ khác chưa được phân vào đâu
			2012	20120			Phân bón và hợp chất ni tơ	
					201201	2012010	Amoniac dạng khan	
					201202		Phân amoni có xử lý nước; phân amoni clorua, nitrit	
						2012021	Phân amoni có xử lý nước	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2012022	Phân amoni clorua	
						2012023	Nitrit; nitrat của kali	Trừ nitrat của bismut và loại khác
					201203	2012030	Phân khoáng hoặc phân hoá học, có chứa ni tơ	Gồm: Ure; Sunphat Amoni; Nitơrat Amoni; Muối kép và hỗn hợp muối nitơrat can xi và nitơrat amoni; Hỗn hợp nitơrat amoni và canxi cacbonat hoặc các chất vô cơ không có chất làm màu mỡ cho đất khác; Phân bón và các hỗn hợp nitơ khác chưa phân vào đâu
					201204	2012040	Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa phốt phát	Gồm: Supe Photphat (P2O5) (Gồm: loại dùng làm thức ăn chăn nuôi và loại khác); Phân lân nung chảy; Phân bón photphat khác
					201205	2012050	Phân khoáng hoặc phân hoá học có chứa kali	Gồm: Kali Clorua; Kali Sunphat; Phân hoá học cacnalit, xinvinit và phân kali khác
					201206	2012060	Phân khoáng hoặc phân hoá học khác chưa phân vào đâu	Gồm: Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK); Diamoni photphat; Monoamoni Photphat; Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 2 nguyên tố: nitơ và photpho; Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 2 nguyên tố: photpho và kali; Nitơrat Kali; Các phân khoáng và hoá học khác chứa ít nhất 2 nguyên tố (photpho, nitơ, kali) chưa phân vào đâu
					201207	2012070	Dịch vụ sản xuất phân bón và các hợp chất chứa nitơ	Gia công sản xuất phân bón và các hợp chất chứa nitơ
			2013				Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	
				20131	201310		Plastic nguyên sinh	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2013101	Polyme dạng nguyên sinh	Gồm: Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh; Polyme từ styren, dạng nguyên sinh; Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hoá khác, dạng nguyên sinh; Polime từ propylen hoặc từ oleic khác dạng nguyên sinh; Polime từ axetat vinyl hoặc từ este vinyl và polime vinyl khác dạng nguyên sinh; Polime acrylic dạng nguyên sinh; Poliamit dạng nguyên sinh; Polyme tự nhiên và các polyme tự nhiên đã biến đổi (Ví dụ: axit alginic, muối và este của nó; protein đã làm cứng, các dẫn xuất hoá học của cao su tự nhiên)
						2013102	Plastic khác dạng nguyên sinh, chất trao đổi ion	Gồm: Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, polyalyl este và polyeste khác, dạng nguyên sinh; Nhựa amino, nhựa phenolic và polyuretan dạng nguyên sinh; Silicon dạng nguyên sinh; Plastic khác dạng nguyên sinh chưa được phân vào đâu; chất trao đổi ion
						2013103	Dịch vụ sản xuất plastic nguyên sinh	Gia công sản xuất nhựa nguyên sinh
				20132			Cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	
					201321	2013210	Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu và các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải	Gồm: Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải (Gồm: cả dạng mủ cao su); Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải (Gồm: cả hỗn hợp mủ cao su tự nhiên với mủ cao su tổng hợp)
					201322	2013220	Dịch vụ sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	Gia công sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
		202					Sản phẩm hoá chất khác	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
			2021	20210			Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	
					202101		Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	
						2021011	Thuốc trừ côn trùng	Gồm: cả chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng, hương vòng chống muỗi hoặc bột làm hương vòng chống muỗi, dạng bình xịt, dạng tấm chống muỗi, lưới tẩm thuốc diệt muỗi, và các loại khác
						2021012	Thuốc diệt nấm	
						2021013	Thuốc diệt cỏ, Thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng	
						2021014	Thuốc khử trùng	Dùng cho nông nghiệp và cho các mục đích sử dụng khác
						2021019	Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	
					202102	2021020	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Gia công sản xuất các sản phẩm thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp
			2022				Sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; mực in và ma tít	
				20221	202210		Sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít	
						2022101	Sơn và véc ni từ polime	Gồm: Sơn và véc ni, tan trong môi trường nước (Gồm: cả các loại men tráng làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hoá học, đã phân tán hay hoà tan trong môi trường nước); Sơn và véc ni, tan trong môi trường không chứa nước (Gồm: cả các loại men tráng làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hoá học, đã phân tán hay hoà tan trong môi trường không chứa nước)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2022102	Sơn, véc ni khác và các sản phẩm có liên quan; màu dùng trong nghệ thuật	Gồm: Thuốc màu, chất cản quang và các loại màu đã pha chế, men kính và men sứ; men sành, chất láng bóng dạng lỏng và chế phẩm tương tự dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thuỷ tinh; phối liệu để nấu thuỷ tinh, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy; Sơn và véc ni khác; các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da; Chất làm khô đã điều chế; Chất màu dùng cho nghệ thuật hội hoạ, học đường, sơn bảng hiệu, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tương tự; Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đã
						2022103	Ma tít và sản phẩm tương tự	Gồm: Ma tít; các chất bả bề mặt trước khi sơn (Gồm: ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác); Các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt
						2022104	Dịch vụ sản xuất sơn, véc ni và các lớp phủ ngoài tương tự và ma tít	Gia công sản xuất sơn, véc ni và các lớp phủ ngoài tương tự và ma tít
				20222	202220		Mực in	
						2022201	Mực in	Gồm: Mực in màu đen và mực in khác (trừ màu đen)
						2022202	Dịch vụ sản xuất mực in	Gia công sản xuất mực in
			2023				Mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	
				20231			Mỹ phẩm	
					202311		Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da, trang điểm móng tay hoặc móng chân	
						2023111	Chế phẩm trang điểm môi, mắt	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2023112	Chế phẩm chăm sóc móng tay, móng chân	
						2023113	Mỹ phẩm hoặc chế phẩm trang điểm khác	Gồm: Phấn, đã hoặc chưa nén; Kem và nước thơm dùng cho mặt và da; Kem trị mụn trứng cá; Mỹ phẩm hoặc chế phẩm trang điểm khác chưa phân vào đâu
					202312		Chế phẩm dùng cho tóc, lông, vệ sinh răng hoặc miệng	
						2023121	Dầu gội đầu, keo xịt tóc, thuốc làm sóng tóc và ép tóc	Gồm: Dầu gội đầu, dầu xả kể cả loại trị nấm có chứa thành phần hoá dược; Các sản phẩm chăm sóc tóc như: Keo xịt tóc, thuốc làm sóng tóc và ép tóc, chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc
						2023122	Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng miệng (kể cả kem và bột làm chặt chân răng)	Gồm: Thuốc đánh răng Gồm: cả dạng kem và dạng bột để ngăn ngừa các bệnh về răng; Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng miệng khác trừ chỉ tơ nha khoa như: nước súc miệng, nước thơm,...
						2023123	Chỉ tơ nha khoa	
						2023124	Chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, chất khử mùi cơ thể; chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và chế phẩm vệ sinh khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt; Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra mồ hôi; Sữa tắm, sữa rửa mặt và các chế phẩm dùng để tắm khác; Chế phẩm vệ sinh khác chưa được phân vào đâu (Gồm: chế phẩm vệ sinh động vật, dung dịch nhỏ mắt khi đeo kính áp tròng, nước hoa và mỹ phẩm khác, kể cả thuốc làm rụng lông,...)
						2023125	Nước hoa và nước thơm	
					202313	2023130	Dịch vụ sản xuất nước hoa và nước vệ sinh	Gia công sản xuất nước hoa và nước vệ sinh
				20232			Xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	
					202321	2023210	Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					202322	2023220	Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, ngoại trừ xà phòng	
					202323		Xà phòng, chất pha chế dùng để giặt giũ và làm sạch	
						2023231	Xà phòng; sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng; giấy, đồ chèn lót, nỉ, vải không dệt, không thấm, phủ hoặc tráng xà phòng hoặc bột giặt	Gồm: Xà phòng; sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy; Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da
						2023232	Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa	Dạng lỏng, bột hoặc kem. Sản phẩm này cũng Gồm: cả chất xả vải.
					202324		Chất có mùi thơm và chất sáp	
						2023241	Chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi trong phòng	Kể cả các chế phẩm có mùi dùng trong nghi lễ tôn giáo (Hương/nhang cây; Hương/nhang vòng); Các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy
						2023242	Sáp nhân tạo và sáp chế biến	
						2023243	Chất đánh bóng và kem dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn, kính, kim loại và thùng xe	Gồm: Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc; Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ gỗ, sàn gỗ, khuôn cửa hoặc các hàng hoá khác bằng gỗ; Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng thân xe (coachwork), trừ các chất đánh bóng kim loại; Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng cho để đánh bóng các sản phẩm khác
						2023244	Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác	
						2023245	Dịch vụ sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	Gia công sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh
			2029	20290			Sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	
					202901		Chất nổ	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2029011	Thuốc nổ đã điều chế	Gồm: Bột nổ đẩy; Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy
						2029012	Ngòi an toàn, ngòi nổ, nụ xoè hoặc kíp nổ, bộ phận đánh lửa, kíp nổ điện	Gồm: cả ngòi bán thành phẩm, đầu đạn cơ bản, tuýp tín hiệu,…
						2029013	Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo hoa khác	
						2029014	Diêm	
						2029015	Dịch vụ sản xuất chất nổ	Gia công sản xuất chất nổ
					202902		Keo đã điều chế và các chất dính đã được điều chế khác	
						2029021	Keo đã điều chế và các chất dính đã được điều chế khác	Gồm: chất kết dính làm từ polyme và chất kết dính Ca2Ls dùng trong sản xuất gạch chịu lửa...
						2029022	Dịch vụ sản xuất keo và chất dính	Gia công sản xuất keo và chất dính
					202903		Tinh dầu và hỗn hợp các chất thơm từ tinh dầu thực vật	
						2029031	Tinh dầu thực vật	Gồm: tinh dầu của các loại chi cam quýt, cây bạc hà, húng chanh, sả, quế, gừng…
						2029032	Hỗn hợp các chất thơm từ tinh dầu thực vật	Dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp, sản xuất đồ uống
						2029033	Dịch vụ sản xuất tinh dầu	Gia công sản xuất tinh dầu
					202904		Phim và tấm dùng để chụp ảnh, phim in ngay; chế phẩm hoá chất và các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2029041	Phim và tấm dùng để chụp ảnh, phim in ngay, chưa phơi sáng	Gồm: Các tấm dùng chụp ảnh và phim chụp ảnh dạng phẳng bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt (Có thể dùng cho chụp X quang, phim in ngay hoặc loại chế tạo đặc biệt dùng cho công nghiệp in, ...); Phim chụp ảnh, ở dạng cuộn bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt (Dùng cho chụp X quang, chụp ảnh đa màu, hoặc loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in, ...); Phim chụp ảnh bằng giấy, bìa và vật liệu dệt (Dùng cho chụp ảnh đa màu)
						2029042	Chế phẩm hoá chất dùng trong nhiếp ảnh, các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh chưa phân vào đâu	Trừ vécni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự
					202905	2029050	Mỡ và dầu động thực vật được chế biến theo phương pháp hoá học; hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật	Gồm: Mỡ và dầu động thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã được chế biến theo phương pháp hoá học (đã đun sôi, ô xi hoá, khử nước, sun phát hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học); Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật và các phần phân đoạn của các loại mỡ và dầu khác nhau. Loại trừ: các loại được hidro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa.
					202906	2029060	Mực viết, mực vẽ và mực khác (trừ mực in)	Gồm: cả khối các bon loại dùng để sản xuất giấy than dùng 1 lần
					202907		Chế phẩm bôi trơn; chất phụ gia; chất chống đóng băng	
						2029071	Chế phẩm bôi trơn	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2029072	Chất chống kích nổ; chất phụ gia dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) và các sản phẩm tương tự	
						2029073	Chất lỏng dùng trong bộ hãm thuỷ lực; chế phẩm chống đông và chất lỏng chống đóng băng	
					202908		Các sản phẩm hoá chất hỗn hợp khác	
						2029081	Peptone và các dẫn xuất của chúng, prôtêin khác và các dẫn xuất của chúng chưa được phân vào đâu; bột da sống, đã hoặc chưa crôm hoá	
						2029082	Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu; các chế phẩm được coi như sáp dùng trong nha khoa; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa với thành phần cơ bản là thạch cao; các chế phẩm và chất liệu nạp cho bình dập lửa; môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển	Gồm: Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu; kể cả loại làm đồ chơi trẻ em; Các chế phẩm được coi như sáp dùng trong nha khoa" hay như "các chất làm khuôn răng"; Các chế phẩm khác dùng trong nha khoa với thành phần cơ bản là thạch cao trừ chất hàn răng được phân vào ngành 3250; Các chế phẩm và chất liệu nạp cho bình dập lửa; Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển và duy trì các vi sinh vật hoặc thực vật, tế bào người hoặc động vật; Thạch cao dùng trong bó bột; Chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm hỗn hợp chưa phân loại (Gồm: tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm; bìa giấy, ni xenlulo và băng giấy bằng sợi xenlulo đước
						2029083	Nguyên tố hoá học và các hợp chất hoá học đã được kích tạp dùng trong điện tử	Ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự
						2029084	Các bon hoạt tính	
						2029085	Chất để hoàn tất, chất tải thuốc để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu; sản phẩm, chế phẩm tương tự	Ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu; dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2029086	Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại, chất giúp chảy; Chất xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế; chế phẩm xúc tác chưa phân vào đâu; alkylbenzen hỗn hợp và alkyl naptalin hỗn hợp chưa được phân vào đâu	Gồm: Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn, bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn; chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn (Gồm: cả hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện); Chất xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế; hợp chất hoá dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm chống ô xy hoá và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic; Chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác; Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnapthalen hỗn hợp chưa được phân vào đâu. Trừ các chất thuộc nhóm 2707 (dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao và
						2029087	Chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc, lõi đúc	Gồm: Chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc; Carbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại; Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông
						2029089	Sản phẩm hoá chất hỗn hợp khác chưa được phân vào đâu	
					202909		Giêlatin và các chất dẫn xuất của giêlatin, Gồm: anbumin sữa; sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan chưa phân vào đâu	
						2029091	Gelatin và các dẫn xuất gelatin, anbumin sữa; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật	Gồm: Gelatin và các dẫn xuất gelatin; Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein; Keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật; Các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2029092	Các muối của casein và các dẫn xuất casein khác: Keo casein; các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác	
						2029093	Sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan chưa phân vào đâu	
						2029094	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	Gia công sản xuất các sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu
		203	2030	20300			Sợi tổng hợp, nhân tạo	
					203001		Sợi tổng hợp	
						2030011	Tô (tow) filament tổng hợp; xơ staple tổng hợp, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ	Gồm: Tô (tow) filament tổng hợp từ nylon, polyamit khác, polyeste, acrylic hoặc modacrylic, polypropylen, ...và xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi từ nylon, polyamit khác, polyeste, acrylic hoặc modacrylic, polypropylen, ...
						2030012	Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), sợi monofilament tổng hợp	Gồm: Sợi chỉ tơ dai bằng poliamit và polyeste; Sợi chỉ tơ đơn tổng hợp khác; Sợi monofilament tổng hợp, sợi dạng dải và tương tự
					203002		Sợi nhân tạo	
						2030021	Tô (tow) filament nhân tạo; xơ staple nhân tạo, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ	Gồm: Tô (tow) filament nhân tạo; Xơ staple nhân tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi
						2030022	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), sợi monofilament nhân tạo	Gồm: Sợi có độ bền cao từ viscose rayon; Sợi filament đơn nhân tạo khác; Sợi monofilament nhân tạo, sợi dạng dải và tương tự
						2030023	Dịch vụ sản xuất sợi nhân tạo	Gia công sản xuất sợi nhân tạo
	21						Thuốc, hoá dược và dược liệu	
		210	2100				Thuốc, hoá dược và dược liệu	
				21001			Thuốc các loại	
					210011		Dược phẩm	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2100111	Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác	Thuốc kháng sinh (chứa penixilin, amoxicilin, ampicilin, tetracilin và các chất kháng sinh khác) Đã hoặc chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ, hoặc ở dạng mỡ, dạng viên, dạng nước
						2100112	Dược phẩm chứa hoóc môn nhưng không có kháng sinh	Gồm: Dược phẩm chứa hoóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên, dạng lỏng, dạng bột/cốm, dạng mỡ.
						2100113	Dược phẩm chứa ancaloit hoặc các chất dẫn xuất của chúng nhưng không có hoóc môn và kháng sinh; dược phẩm khác có chứa vitamin và các sản phẩm của vitamin và tiền vitamin	Gồm: Dược phẩm chứa ancaloit hoặc các chất dẫn xuất của chúng nhưng không có hoóc môn và kháng sinh; Dược phẩm khác có chứa vitamin và các sản phẩm của vitamin và tiền vitamin; Dược phẩm khác chưa phân vào đâu (Chứa morphin, quinin, sulphat,..., dạng uống, dạng tiêm, ...)
					210012		Dược phẩm khác	
						2100121	Kháng huyết thanh	Gồm: Dung dịch đạm huyết thanh; Kháng huyết thanh và các chế phẩm miễn dịch cải biến, có hoặc không thu được từ quy trình công nghệ sinh học
						2100122	Vắc xin dùng làm thuốc cho người	Gồm: cả loại giải độc tố uốn ván, vắc sinh bệnh ho, sởi, viêm màng não A/C, bại liệt, ...
						2100123	Vắc xin dùng làm thuốc thú ý	
						2100124	Thuốc tránh thai dựa trên hoóc môn hoặc chất diệt tinh trùng	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2100125	Thuốc thử chẩn đoán và các dược phẩm khác	Gồm: Chất thử nhóm máu; Chất cản quang dùng trong chiếu chụp bằng tia X, các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân (là các sản phẩm không pha trộn đóng gói theo liều lượng hoặc các sản phẩm gồm hai thành phần trở lên đã pha trộn) xi măng gắn xương. Loại trừ: xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác xếp vào mã 3250: Thiết bị dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng
						2100126	Cao dán, catgut và nguyên liệu tương tự	Gồm: Gồm: Cao dán, bông, băng, gạc và các sản phẩm tương tự. ví dụ: băng dính và các sản phẩm khác có một lớp keo dính, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp, ...đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú ý; chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu vô trùng tương tự (Gồm: cả chỉ phẫu thuật tự tiêu và chỉ cho nha khoa vô trùng), và băng dính vô trung dùng cho băng bó vết thương trong phẫu thuật, băng và tảo nong vô trùng, bông, gạc vô trùng chuyên dùng để cầm máu trong phẫu thuật hoặc nha khoa,... Các chế phẩm dạng gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thuốc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến
						2100127	Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	
					210013	2100130	Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Gia công sản xuất dược phẩm
				21002			Hoá dược và dược liệu	
					210021	2100210	Axít Salicylic, axít O-axetylsali cylyc; muối và este của chúng	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					210022	2100220	Lisin, axit glutamic và muối của chúng; muối và hydroxit amoni bậc 4; phosphoaminolipids; amit và các dẫn xuất; muối của chúng	Gồm: Lisin và este của nó; muối của chúng; Axit glutamic và muối của nó; Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và chất phosphoaminolipids khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng; Amit mạch vòng (ngoại trừ ureines) và các dẫn xuất, muối của chúng
					210023		Lactones chưa phân loại, hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố nitơ; có chứa một vòng pyrazole chưa ngưng tụ, một vòng triazine chưa ngưng tụ hoặc một hệ thống vòng phenothiazine chưa ngưng tụ thêm; hydantoin và dẫn xuất của nó; sulphonamides	
						2100231	Lactones chưa phân loại	
						2100232	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố nitơ	Gồm: Hợp chất có chứa một vòng pyrazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hoá) trong cấu trúc; Hydantoin và dẫn xuất của nó; Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidine (đã hoặc chưa hydro hoá) hoặc vòng piperazine trong cấu trúc; Hợp chất chứa vòng triazine chưa ngưng tụ (trừ melamin)
						2100233	Hợp chất có chứa trong cấu trúc một vòng phenothiazine chưa ngưng tụ thêm;	Hợp chất dị vòng khác
						2100234	Sulphonamides	
					210024	2100240	Đường, tinh khiết về mặt hoá học; ete đường, acetal đường, este đường và muối của chúng chưa phân vào đâu	Trừ đường sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza
					210025		Tiền vitamin, vitamin và hoócmôn; glicozit và ankaloit thực vật và các dẫn xuất của chúng; kháng sinh	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2100251	Tiền vitamin, vitamin và các chất dẫn xuất của chúng	
						2100252	Hoócmôn, các chất dẫn xuất của chúng; xteroit khác được sử dụng chính như hoócmôn	
						2100253	Glicozit, ankaloit thực vật, muối của chúng, ête, este và các chất dẫn xuất khác	Gồm: Glycosit và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng; Alcaloit thực vật, các muối, ete, este và các dẫn xuất của chúng (Gồm: alcaloit từ thuốc phiện, cây canh-ki-na, lúa mạch, cafein, cocain, ….)
						2100254	Kháng sinh	Khác với mã 2100111 ở trên là dược phẩm chứa kháng sinh, còn ở đây là hoá chất hữu cơ như: các penecilin (amoxicilin, ampicilin), streptomycin, tetracilin… và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng
					210026	2100260	Các tuyến và các bộ phận khác; chiết xuất của chúng và các chất khác cho người hoặc động vật chưa được phân vào đâu	Dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh
					210027	2100270	Dịch vụ sản xuất hoá dược và dược liệu	Dịch vụ gia công sản xuất hoá dược và dược liệu
	22						Sản phẩm từ cao su và plastic	
		221					Sản phẩm từ cao su	
			2211	22110			Săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	
					221101		Lốp và săm cao su mới	
						2211011	Lốp mới, loại bơm hơi, bằng cao su dùng cho ô tô, xe và máy nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, xây dựng	Gồm: Lốp hơi mới bằng cao su, loại dùng cho ô tô con, xe buýt, xe tải, máy bay; Lốp hơi mới dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp, xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp, …
						2211012	Lốp hơi mới bằng cao su, loại dùng cho xe máy, xe đạp	
						2211013	Lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2211014	Săm các loại, bằng cao su	Gồm: Săm dùng cho ô tô con, săm dùng cho xe máy, xe đạp, săm dùng cho xe buýt, xe tải hoặc máy bay, săm khác.
						2211015	Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	Dải camel-back còn gọi là tấm cao su
					221102	2211020	Lốp đắp lại bằng cao su	
					221103	2211030	Dịch vụ sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	
			2219	22190			Sản phẩm khác từ cao su	
					221901	2219010	Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	
					221902	2219020	Cao su hỗn hợp chưa lưu hoá và các sản phẩm của chúng; cao su lưu hoá loại trừ cao su cứng	Gồm: Cao su hỗn hợp chưa lưu hoá, dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải; Cao su chưa lưu hoá ở dạng khác dạng thanh, ống và dạng hình (trừ dải camel-back) và sản phẩm của chúng; Chỉ và dây bện bằng cao su lưu hoá; Tấm, lá, dải, thanh và dạng hình bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng.
					221903	2219030	Các loại ống, ống dẫn và ống vòi bằng cao su lưu hoá (trừ cao su cứng)	Có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ: các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm); Các loại ống, ống dẫn và ống vòi bằng cao su lưu hoá (trừ cao su cứng) chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác; Các loại ống, ống dẫn và ống vòi bằng cao su lưu hoá (trừ cao su cứng) đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại; Các loại ống, ống dẫn và ống vòi bằng cao su lưu hoá (trừ cao su cứng) đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt; Các loại ống, ống dẫn và ống vòi bằng cao su lưu hoá (trừ cao su cứng) đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					221904	2219040	Băng tải hoặc đai tải; băng truyền (dây curoa) hoặc đai truyền bằng cao su lưu hoá	Gồm: Băng tải hoặc đai tải bằng cao su lưu hoá; Băng truyền hoặc đai truyền bằng cao su lưu hoá.
					221905	2219050	Vải dệt cao su hoá, trừ vải mành dùng làm lốp	Là vải dệt đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với cao su; các loại vải làm từ sợi, dải hoặc các dạng tương tự đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su; các loại vải gồm sợi dệt đặt song song được liên kết với cao su Không Gồm: các tấm, tấm
					221906	2219060	Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc, dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hoá, trừ cao su cứng	Dùng trong phẫu thuật, dùng để chống tia X, trang phục lặn, ...; Găng tay, găng hở ngón và găng bao tay bằng cao su lưu hoá dùng cho mọi mục đích (phẫu thuật, ...); Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc khác bằng cao su lưu hoá, trừ cao su cứng.
					221907		Sản phẩm cao su lưu hoá chưa được phân vào đâu; cao su cứng; các sản phẩm từ cao su cứng	
						2219071	Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng	Gồm: Bao tránh thai; Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế khác như núm vú của chai cho trẻ em ăn và loại tương tự, nút chai dùng cho dược phẩm, ...
						2219072	Tấm lót sàn và tấm trải sàn bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng; tấm miếng ghép với nhau để lát nền và ốp tường bằng cao su xốp trừ cao su cứng.	
						2219073	Sản phẩm khác bằng cao su lưu hoá chưa được phân vào đâu; cao su cứng và các sản phẩm bằng cao su cứng	Gồm: Tẩy, miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác dùng cho tàu thuyền, ù tàu, đầu bịt cách điện cho các chân tụ điện, dải cao su, trục lăn cao su, lót đường ray xe lửa, các bộ phận của giày, dép,...; Cao su cứng và các sản phẩm bằng cao su cứng.
					221908	2219080	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm cao su khác	Gia công sản phẩm cao su khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
		222	2220				Sản phẩm từ plastic	
				22201			Bao bì từ plastic	
					222011		Bao bì để gói hàng bằng plastic	
						2220111	Bao và túi bằng plastic	Gồm: Bao và túi (kể cả loại hình nón) bằng polime etylen gồm cả bao trùm xe hơi; Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác.
						2220112	Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic	Gồm: Thùng, hộp, thùng thưa, sọt và các sản phẩm tương tự bằng plastic; Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, lọ, chai bẹt và các sản phẩm tương tự bằng plastic; Bao bì đóng gói khác bằng plastic gồm cả tuýp để đựng kem đánh răng.
					222012	2220120	Dịch vụ sản xuất bao bì đóng gói bằng plastic	
				22209			Sản phẩm khác từ plastic	
					222091	2220910	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm dạng thanh, que và các dạng hình bằng plastic	
					222092	2220920	Ống tuýp, ống dẫn, ống vòi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng bằng plastic	Gồm: Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã được làm rắn lại hoặc bằng nguyên liệu xenluloza Gồm: các loại ống vỏ có thành mỏng; Ống tuýp, ống dẫn và ống vòi loại cứng; Ống tuýp, ống dẫn, ống vòi khác; Các linh kiện để ghép nối ống
					222093	2220930	Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic, không tự dính, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ, chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác	
					222094	2220940	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic	Gồm: Tấm, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic loại xốp; Tấm, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic khác
					222095	2220950	Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và các mặt nghiêng bằng plastic	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					222096		Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp; vải sơn lót sàn nhà và các tấm phủ bề mặt sàn nhà cứng không phải là plastic	
						2220961	Tấm trải sàn bằng plastic, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic	Gồm: Tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic là các sản phẩm ở dạng cuộn, có chiều rộng từ 45cm trở lên, thích hợp cho việc trang trí tường hoặc trần, loại tấm này được phủ plastic trên lớp nền bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, lớp plastic đó (trên một mặt) được sơn giả, rập nổi, làm màu, in hay trang trí dưới hình thức khác.
						2220962	Bồn tắm, chậu rửa, bệ rửa và nắp xí bệt, bình xối nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic	Gồm: Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa; Bệ và nắp xí bệt; Các thiết bị vệ sinh khác như: bệ rửa và bệ tiểu dạng xối nước của nam, phụ kiện của bình xối nước, ...
						2220963	Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa tương tự dung tích trên 300 lít bằng plastic	
						2220964	Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào; cửa chớp, mành, rèm và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng bằng plastic	Gồm: Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic; Cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật), các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó bằng plastic.
						2220965	Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình	
						2220966	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp chưa được phân vào đâu	
						2220967	Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng plastic	
						2220968	Dịch vụ sản xuất đồ xây lắp bằng plastic	
					222097		Sản phẩm bằng plastic khác	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2220971	Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc bằng plastic (Gồm: cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay)	Gồm hàng may mặc dùng để tránh các chất hoá học, phóng xạ và lửa
						2220972	Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các loại tấm phẳng khác tự dính, làm bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn	Gồm: Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các loại tấm phẳng khác tự dính, làm bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 20cm; Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các loại tấm phẳng khác tự dính, làm bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn có chiều rộng trên 20cm.
						2220973	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng plastic	Gồm: Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp bằng plastic; Sản phẩm gia dụng và sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng plastic Gồm: cả bô để giường bệnh, bô đi tiểu hoặc bô để phòng ngủ
						2220974	Bộ phận chưa phân vào đâu của đèn, bộ đèn, biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các sản phẩm tương tự bằng plastic.	
						2220975	Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học bằng plastic	
						2220976	Phụ kiện của đồ đạc, thùng xe hoặc các đồ tương tự bằng plastic; tượng nhỏ và vật dùng để trang trí bằng plastic	Gồm: Linh kiện lắp vào đồ đạc trong nhà, trong xe cộ và các loại tương tự bằng plastic; Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bằng plastic.

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2220979	Sản phẩm khác bằng plastic chưa phân vào đâu	Gồm: Phao cho lưới đánh cá; Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và các dụng cụ cầm tay kèm theo, các bộ phận của chúng; Các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật như khuôn plastic lấy dấu răng, túi đựng nước tiểu,...; Các thiết bị, dùng cụ an toàn và bảo vệ như lá chắn bảo vệ của cảnh sát, mặt nạ bảo hộ và các vật phẩm tương tự sử dụng khi hàn và trong các công việc tương tự, đệm cứu sinh dùng để bảo vệ người ngã từ trên cao xuống, đinh phản quang, ...; Các sản phẩm dùng cho công nghiệp như Dây băng truyền hoặc băng tải, móc hình chữ J hoặc khối chùm bằng plastic dùng cho ngòi nổ, kíp nổ,...; Các sản phẩm dùng để chăm sóc gia cầm; Độn coocxê và các đồ phụ trợ tương tự dùng kèm theo y phục hoặc các đồ phụ trợ
					222099	2220990	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm khác bằng plastic	Dịch vụ gia công các sản phẩm khác bằng plastic
	23						Sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	
		231	2310				Thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	
				23101			Thủy tinh phẳng và sản phẩm từ thủy tinh phẳng	
					231011		Sản phẩm thủy tinh phẳng	
						2310111	Sản phẩm thủy tinh phẳng chưa gia công	Gồm: Thuỷ tinh đã kéo, cuộn, mài dạng tấm hoặc dạng hình chưa gia công; Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu nhưng chưa gia công cách khác
						2310112	Sản phẩm thuỷ tinh phẳng đã được gia công và tạo hình	Gồm: Thuỷ tinh dạng tấm, đã mài cạnh, khắc, dùi lỗ, tráng men hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung; Kính an toàn, làm bằng thuỷ tinh cứng (đã tôi) hoặc thuỷ tinh đã cán mỏng (kính dán an toàn nhiều lớp) (Dùng cho ô tô, máy bay, tàu thuyền, ...)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					231012		Sản phẩm từ thủy tinh phẳng	
						2310121	Kính dùng làm tường ngăn nhiều lớp	
						2310122	Gương chiếu hậu dùng cho xe có động cơ	
						2310123	Gương thuỷ tinh, có hoặc không có khung, loại trừ gương chiếu hậu	
					231013	2310130	Dịch vụ sản xuất thuỷ tinh phẳng chưa hoặc đã được gia công và tạo hình	
				23102			Thủy tinh rỗng và sản phẩm từ thủy tinh rỗng	
					231021	2310210	Chai, lọ, hộp, và đồ chứa khác bằng thuỷ tinh, loại được sử dụng để chuyên chở, đóng hàng hoặc bảo quản (trừ ống đựng thuốc tiêm); nút chai, nắp đậy, và các vật dùng để đậy khác bằng thuỷ tinh	Gồm: Nút chai, nắp đậy và loại nắp khác bằng thuỷ tinh; Chai, lọ, hộp, và đồ chứa khác bằng thuỷ tinh, loại được sử dụng để chuyên chở, đóng hàng hoặc bảo quản (trừ ống đựng thuốc tiêm)
					231022	2310220	Bộ đồ uống bằng thuỷ tinh, trừ loại bằng gốm thuỷ tinh	Gồm: cả bộ đồ uống bằng pha lê
					231023	2310230	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thuỷ tinh	Gồm: Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thuỷ tinh, trừ loại bằng gốm thuỷ tinh; Đồ dùng bằng thuỷ tinh khác (Đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thuỷ tinh)
					231024	2310240	Ruột phích và ruột bình chân không khác	Dùng để giữ các chất đựng nóng hay lạnh
					231025	2310250	Dịch vụ hoàn thiện thủy tinh rỗng	
					231026	2310260	Dịch vụ sản xuất đồ thuỷ tinh	
				23103			Sợi thủy tinh và sản phẩm từ sợi thủy tinh	
					231031	2310310	Thuỷ tinh ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn	
					231032	2310320	Tấm mỏng, mạng, chiếu, đệm, tấm và các đồ vật khác bằng thuỷ tinh , trừ vải dệt thuỷ tinh	Gồm: Tấm mỏng (như voan), mạng, chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự, trừ vải dệt thuỷ tinh; Các sản phẩm khác bằng sợi thuỷ tinh (Ví dụ: Ống trượt thoát hiểm bằng sợi thuỷ tinh)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					231033	2310330	Dịch vụ sản xuất sợi thủy tinh và sản phẩm từ sợi thủy tinh	
				23109			Thủy tinh khác và các sản phẩm từ thủy tinh	
					231091		Thuỷ tinh bán thành phẩm và thuỷ tinh dùng trong xây dựng	
						2310911	Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ hạt thuỷ tinh), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công	
						2310912	Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, ngói và các sản phẩm khác bằng thuỷ tinh ép hoặc thuỷ tinh đúc dùng trong xây dựng	Gồm: cả có hoặc không có cốt thép
					231092		Thuỷ tinh kỹ thuật và thuỷ tinh khác	
						2310921	Vỏ bóng đèn thuỷ tinh và các bộ phận bằng thuỷ tinh của vỏ bóng đèn	Dạng bầu, dạng ống, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự
						2310922	Kính đồng hồ và các loại mắt kính chưa được gia công về mặt quang học; hạt thuỷ tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên	Gồm: kính đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian và các loại mắt kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lỗi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học
						2310923	Đồ thuỷ tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm	Gồm: Ống đựng thuốc tiêm bằng thuỷ tinh (Ống dạng ampoule); Đồ thuỷ tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ
						2310924	Các bộ phận chưa phân vào đâu của đèn, đồ thắp sáng, bảng tên thắp sáng và đồ tương tự bằng thuỷ tinh	Gồm: cả bộ phận đèn phòng mổ...
						2310925	Vật cách điện bằng thuỷ tinh	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2310926	Các sản phẩm bằng thuỷ tinh khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Dụng cụ tín hiệu bằng thuỷ tinh và các bộ phận quang học bằng thuỷ tinh, chưa được gia công về mặt quang học (Loại trừ: Kính đồng hồ và các loại mắt kính chưa được gia công về mặt quang học; hạt thuỷ tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính này); Hạt thuỷ tinh, thuỷ tinh giả ngọc trai, thuỷ tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thuỷ tinh, và các sản phẩm làm từ chúng; mắt thuỷ tinh; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác; hạt thuỷ tinh có đường kính không quá 1mm (Không Gồm: đồ kim hoàn giả); Các sản phẩm khác bằng thuỷ tinh chưa được phân vào đâu (Ví dụ: khuôn bằng thuỷ tinh, ống phản ứng thạch anh và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuyếch tán và lò ôxi hoá, để sản
						2310927	Dịch vụ hoàn thiện thuỷ tinh khác và thuỷ tinh kỹ thuật	
						2310928	Dịch vụ sản xuất thuỷ tinh bán thành phẩm, thuỷ tinh xây dựng, thuỷ tinh kỹ thuật và thuỷ tinh khác	
		239					Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu	
			2391	23910			Sản phẩm chịu lửa	
					239101		Sản phẩm chịu lửa	
						2391011	Gạch, gạch khối, ngói chịu lửa và các loại vật liệu chịu lửa bằng gốm tương tự	Gồm: Gạch, gạch khối, ngói và các loại hàng gốm chịu lửa khác làm từ bột hoá thạch silic hoặc từ các loại đất silic tương tự; Gạch, gạch khối, ngói chịu lửa và vật liệu xây dựng bằng gốm chịu lửa khác (trừ các sản phẩm làm từ bột hoá thạch silic hoặc từ các loại đất silic tương tự)
						2391012	Xi măng, vữa, bê tông và các vật liệu kết cấu tương tự chịu lửa chưa phân vào đâu	Gồm: Xi măng chịu lửa; Vữa, bê tông và các vật liệu kết cấu tương tự chịu lửa chưa phân vào đâu

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2391013	Sản phẩm chịu lửa không cháy; các sản phẩm gốm, sứ chịu lửa khác	
					239102	2391020	Dịch vụ sản xuất sản phẩm chịu lửa	
			2392	23920			Sản phẩm vật liệu xây dựng từ đất sét	
					239201		Tấm lát đường và vật liệu lát, gạch ốp lát tường và lát nền lò sưởi bằng gốm, sứ; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ	
						2392011	Tấm lát đường và vật liệu lát, gạch ốp lát tường và lát nền lò sưởi bằng gốm, sứ; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ	Gồm: Tấm lát đường và vật liệu lát, gạch ốp lát tường và lát nền lò sưởi bằng gốm không tráng men; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ không tráng men, có hoặc không có lớp nền; Tấm lát đường và vật liệu lát, gạch ốp lát tường và lát nền lò sưởi bằng gốm, sứ đã tráng men; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ đã tráng men, có hoặc không có lớp nền
						2392012	Dịch vụ sản xuất các loại tấm lát đường, ngói, đá lát bằng đồ gốm, sứ	
					239202		Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	
						2392021	Gạch xây dựng không chịu lửa, gạch lát nền, ngói lót, ngói đệm và các sản phẩm tương tự bằng đất sét nung	Gồm: Gạch xây dựng bằng gốm, sứ (Gồm: cả gạch ốp, lát ceramic); Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm (Gồm: gạch xây, gạch lát); Ngói lót, ngói đệm và các sản phẩm tương tự (Làm bằng gốm, sứ và đất sét nung)
						2392022	Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, đường dẫn ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác	Gồm: Ngói lợp bằng gốm, sứ; Ngói lợp bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2392023	Ống khói, chụp ống khói, đường dẫn ống khói; ống dẫn, máng dẫn, máng thoát và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm sứ	Gồm: Ống khói, chụp ống khói, đường dẫn ống khói bằng gốm, sứ; Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm sứ
						2392024	Hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác	
						2392025	Dịch vụ sản xuất gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	
			2393	23930			Sản phẩm gốm sứ khác	
					239301		Sản phẩm trang trí và đồ dùng trong gia đình bằng gốm, sứ	
						2393011	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng sứ	Gồm: Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp bằng sứ; Sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng sứ (trừ bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp)
						2393012	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng gốm, trừ loại bằng sứ	
						2393013	Tượng nhỏ và các sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác	
						2393014	Dịch vụ sản xuất sản phẩm trang trí và đồ dùng trong gia đình bằng gốm, sứ	
					239302		Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	
						2393021	Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bệt, bình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ
						2393022	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	
					239303		Đồ lắp đặt cách điện, phụ tùng, phụ kiện cách điện bằng gốm, sứ	
						2393031	Đồ lắp đặt cách điện, phụ tùng, phụ kiện cách điện bằng gốm, sứ	Gồm: Đồ lắp đặt cách điện bằng gốm, sứ; Phụ tùng, phụ kiện cách điện bằng gốm, sứ

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2393032	Dịch vụ sản xuất đồ lắp đặt cách điện và phụ tùng, phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	
					239304		Sản phẩm khác dùng trong kỹ thuật bằng gốm sứ	
						2393041	Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hoá học hoặc kỹ thuật khác	Gồm: Đồ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hoá học hoặc kỹ thuật khác bằng sứ porcelain hoặc bằng sứ china (Gồm: cả nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hoá bằng gốm sứ); Đồ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hoá học hoặc kỹ thuật khác (trừ loại bằng sứ porcelain hoặc bằng sứ china)
						2393042	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm khác dùng trong kỹ thuật bằng gốm sứ	
					239309		Sản phẩm khác bằng gốm, sứ	
						2393091	Sản phẩm bằng gốm sử dùng trong nông nghiệp, trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng	Gồm: máng, chậu, bình, liễn và các vật chứa tương tự
						2393092	Sản phẩm khác bằng gốm, sứ chưa phân vào đâu	
						2393093	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác	
			2394				Sản phẩm xi măng, vôi và thạch cao	
				23941			Xi măng	
					239411		Xi măng	
						2394111	Clanhke xi măng	
						2394112	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	Gồm: Xi măng Portland đen; Xi măng Portland bền sunfat (chịu mặn và chịu lửa); Xi măng Portland trắng; Xi măng nhôm; Xi măng chịu nước khác
					239412	2394120	Dịch vụ sản xuất xi măng	
				23942			Sản phẩm vôi	
					239421	2394210	Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước	Gồm: vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước. Trừ oxit canxi và hydroxit canxi
					239422	2394220	Dịch vụ sản xuất vôi	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
				23943			Sản phẩm thạch cao	
					239431	2394310	Thạch cao chế biến (plaster)	Từ thạch cao nung và canxi sulfat đã nung, đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế. Kể cả loại dùng trong nha khoa
					239432	2394320	Đôlômít đã nung hoặc nung kết, hỗn hợp đôlômít dạng nén	
					239433	2394330	Dịch vụ sản xuất thạch cao	
			2395	23950			Sản phẩm bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	
					239501		Sản phẩm bê tông dùng trong xây dựng	
						2395011	Ngói, phiến đá lát đường, gạch và các sản phẩm tương tự bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Gồm: Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo (Gạch pa nanh, gạch xi măng, ...); Ngói, phiến đá lát đường và các sản phẩm tương tự bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo; Gạch xỉ
						2395012	Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	
						2395013	Toà nhà được xây dựng sẵn bằng bê tông	
						2395014	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm bê tông dùng trong xây dựng	
					239502		Sản phẩm thạch cao chế biến dùng trong xây dựng	
						2395021	Sản phẩm làm bằng thạch cao chế biến dùng trong xây dựng	Gồm: Tấm, lá, panen, ngói và các sản phẩm tương tự
						2395022	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm làm bằng thạch cao chế biến dùng trong xây dựng	
					239503		Vữa và bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	
						2395031	Vữa và bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	Gồm: Vữa; Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi);
						2395032	Dịch vụ sản xuất vữa và bê tông trộn sẵn	
					239504		Sản phẩm từ xi măng sợi	